



Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

Báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Thông tin về Ngân hàng

**Giấy phép Thành lập và
Hoạt động Ngân hàng số**

0031/NH-GP
120/GP-NHNN

ngày 15 tháng 4 năm 1993
ngày 12 tháng 12 năm 2018

Giấy phép hoạt động số 0031/NH-GP đã được thay thế bởi Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng số 120/GP-NHNN được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 12 tháng 12 năm 2018 và có giá trị trong vòng 99 năm kể từ ngày 15 tháng 4 năm 1993.

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp số**

0301412222

ngày 17 tháng 5 năm 1993

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301412222 ngày 28 tháng 6 năm 2023. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đầu tiên và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Hội đồng Quản trị

| | |
|--------------------------|------------------------|
| Ông Đào Mạnh Kháng | Chủ tịch |
| Ông Vũ Văn Tiền | Phó Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Danh Lương | Thành viên |
| Ông John Chong Eng Chuan | Thành viên |
| Ông Foong Seong Yew | Thành viên |
| Bà Đỗ Thị Nhung | Thành viên độc lập |
| Ông Trần Bá Vinh | Thành viên độc lập (*) |

(*) Ông Trần Bá Vinh đã nộp đơn xin từ nhiệm ngày 16 tháng 1 năm 2025 và đang đợi Đại hội đồng cổ đông thường niên 2025 thông qua.

Ban Kiểm soát

| | |
|--------------------------|--|
| Bà Nguyễn Thị Hạnh Tâm | Trưởng Ban Kiểm soát |
| Ông Nguyễn Hồng Quang | Thành viên chuyên trách (từ ngày 5 tháng 4 năm 2024) |
| Bà Phạm Thị Hằng | Thành viên chuyên trách (đến ngày 5 tháng 4 năm 2024) |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Thái | Thành viên bán chuyên trách |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Thông tin về Ngân hàng (tiếp theo)

**Ban Điều hành
và Kế toán trưởng**

Ông Phạm Duy Hiếu

Tổng Giám đốc

(từ ngày 1 tháng 1 năm 2025)

Quyền Tổng Giám đốc

(đến ngày 31 tháng 12 năm 2024)

Bà Nguyễn Thị Hương

Phó Tổng Giám đốc

Ông Lại Tất Hà

Phó Tổng Giám đốc

Ông Khương Đức Tiệp

Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Mạnh Quân

Phó Tổng Giám đốc

(đến ngày 20 tháng 3 năm 2024)

Ông Đỗ Lam Điền

Phó Tổng Giám đốc

(đến ngày 31 tháng 1 năm 2024)

Ông Bùi Quốc Việt

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật

Ông Đào Mạnh Kháng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Trụ sở đăng ký

Tầng 1,2,3, Tòa nhà Geleximco
36 Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa
Quận Đống Đa, Hà Nội
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

12
ÔN
HI
P
LIẾ

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Báo cáo của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Điều hành Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 6 đến trang 85 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Điều hành Ngân hàng cho rằng Ngân hàng sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Điều hành Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.



Thay mặt Ban Điều hành

Phạm Duy Hiếu
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2025

123/123/123



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình (“Ngân hàng”), bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Điều hành Ngân hàng phê duyệt phát hành vào ngày 28 tháng 3 năm 2025, được trình bày từ trang 6 đến trang 85.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành Ngân hàng, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.





Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toán phần đối với báo cáo tài chính đó trong báo cáo kiểm toán ngày 29 tháng 3 năm 2024.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 24-01-00578-25-1



Phạm Hữu Cường
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2675-2024-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Hà
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2236-2023-007-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2025

| | Thuyết minh | 31/12/2024 Triệu VND | 31/12/2023 Triệu VND |
|---------------------|--|-------------------------|-------------------------|
| A | TÀI SẢN | | |
| I | Tiền mặt | 5 | 315.917 |
| II | Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 6 | 2.669.746 |
| III | Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác | 7 | 44.326.927 |
| 1 | Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác | 43.877.294 | 36.270.128 |
| 2 | Cho vay các tổ chức tín dụng khác | 449.633 | - |
| IV | Chứng khoán kinh doanh | 8 | - |
| 1 | Chứng khoán kinh doanh | - | 782.693 |
| VI | Cho vay khách hàng | | 97.032.286 |
| 1 | Cho vay khách hàng | 9 | 98.738.176 |
| 2 | Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng | 10 | (1.705.890) |
| VII | Hoạt động mua nợ | 11 | 6.193.062 |
| 1 | Mua nợ | 6.239.861 | 965.000 |
| 2 | Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ | (46.799) | (7.238) |
| VIII | Chứng khoán đầu tư | 12 | 20.922.414 |
| 1 | Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | 17.767.222 | 15.372.669 |
| 2 | Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 4.173.443 | 3.275.068 |
| 3 | Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư | (1.018.251) | (247.824) |
| IX | Góp vốn, đầu tư dài hạn | 13 | 318.791 |
| 1 | Đầu tư vào công ty con | 260.000 | 260.000 |
| 4 | Đầu tư dài hạn khác | 58.791 | 58.791 |
| X | Tài sản cố định | | 1.067.014 |
| 1 | Tài sản cố định hữu hình | 14 | 585.367 |
| a | Nguyên giá | 1.334.260 | 1.273.224 |
| b | Giá trị hao mòn lũy kế | (748.893) | (711.729) |
| 3 | Tài sản cố định vô hình | 15 | 481.647 |
| a | Nguyên giá | 869.013 | 869.407 |
| b | Giá trị hao mòn lũy kế | (387.366) | (346.738) |
| XII | Tài sản Có khác | 16 | 3.773.257 |
| 1 | Các khoản phải thu | 1.926.384 | 1.466.710 |
| 2 | Các khoản lãi, phí phải thu | 994.079 | 1.450.520 |
| 3 | Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 11.058 | - |
| 4 | Tài sản Có khác | 1.046.661 | 983.641 |
| 5 | Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác | (204.925) | (189.464) |
| TỔNG TÀI SẢN | | 176.619.414 | 161.977.363 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

| | Thuyết minh | 31/12/2024 Triệu VND | 31/12/2023 Triệu VND | |
|-------------|--|-------------------------|-------------------------|--------------------|
| B | NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | | |
| | NỢ PHẢI TRẢ | | | |
| I | Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) | 17 | 3.732.769 | - |
| 1 | Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNNVN | | 3.732.769 | - |
| II | Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác | 18 | 45.930.839 | 29.041.487 |
| 1 | Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác | | 42.765.878 | 27.446.777 |
| 2 | Vay các tổ chức tín dụng khác | | 3.164.961 | 1.594.710 |
| III | Tiền gửi của khách hàng | 19 | 90.729.587 | 100.054.059 |
| IV | Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | 20 | 381.690 | 265.268 |
| V | Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro | 21 | 9.364 | 26.613 |
| VI | Phát hành giấy tờ có giá | 22 | 19.230.000 | 15.600.000 |
| VII | Các khoản nợ khác | 23 | 2.668.329 | 3.640.503 |
| 1 | Các khoản lãi, phí phải trả | | 1.736.023 | 3.139.130 |
| 3 | Các khoản phải trả khác | | 932.306 | 501.373 |
| | TỔNG NỢ PHẢI TRẢ | | 162.682.578 | 148.627.930 |
| | VỐN CHỦ SỞ HỮU | | | |
| VIII | Vốn và các quỹ | 25 | 13.936.836 | 13.349.433 |
| 1 | Vốn | | 10.384.647 | 10.384.647 |
| a | Vốn điều lệ | | 10.350.368 | 10.350.368 |
| c | Thặng dư vốn cổ phần | | 34.279 | 34.279 |
| 2 | Các quỹ | | 1.209.735 | 1.084.289 |
| 5 | Lợi nhuận chưa phân phối | | 2.342.454 | 1.880.497 |
| | TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 13.936.836 | 13.349.433 |
| | TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 176.619.414 | 161.977.363 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Tầng 1,2,3, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B02/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

| | | Thuyết minh | 31/12/2024 Triệu VND | 31/12/2023 Triệu VND |
|---|---|----------------|-------------------------|-------------------------|
| CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH | | | | |
| 2 | Cam kết giao dịch hối đoái | 39(a) | 328.595.475 | 232.409.836 |
| | ▪ Cam kết mua ngoại tệ | | 46.479.141 | 33.887.522 |
| | ▪ Cam kết bán ngoại tệ | | 46.528.277 | 33.973.525 |
| | ▪ Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ | | 235.588.057 | 164.548.789 |
| 3 | Cam kết cho vay không hủy ngang | 39(a) | 3.497 | 21.737 |
| 4 | Cam kết trong nghiệp vụ thu tín dụng | 39(a) | 1.634.376 | 732.858 |
| 5 | Bảo lãnh khác | 39(a) | 6.590.915 | 5.243.658 |
| 6 | Cam kết khác | 39(a) | 1.014.680 | - |
| 7 | Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được | 39(b) | 1.262.266 | 1.018.755 |
| 8 | Nợ khó đòi đã xử lý | 39(c) | 7.625.711 | 8.099.504 |
| 9 | Tài sản và chứng từ khác | 39(d) | 8.012.338 | 6.828.673 |

Ngày 28 tháng 3 năm 2025

Người lập

Nguyễn Công Anh
Trưởng phòng Kế toán tổng hợp

Người phê duyệt

Bùi Quốc Việt
Kế toán trưởng



Phạm Duy Hiếu
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Tầng 1,2,3, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B03/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

| | Thuyết minh | 2024 Triệu VND | 2023 Triệu VND | |
|-------------|---|-------------------|--------------------|--------------------|
| 1 | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự | 26 | 8.989.882 | 10.415.740 |
| 2 | Chi phí lãi và các chi phí tương tự | 26 | (5.992.560) | (7.706.657) |
| I | Thu nhập lãi thuần | 26 | 2.997.322 | 2.709.083 |
| 3 | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | 27 | 849.253 | 1.596.569 |
| 4 | Chi phí hoạt động dịch vụ | 27 | (320.789) | (832.946) |
| II | Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ | 27 | 528.464 | 763.623 |
| III | Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | 28 | 245.756 | 228.453 |
| IV | Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh | 29 | 588 | 3.760 |
| V | Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư | 30 | 109.475 | 117.442 |
| 5 | Thu nhập từ hoạt động khác | 31 | 650.071 | 413.791 |
| 6 | Chi phí hoạt động khác | 31 | (31.142) | (25.889) |
| VI | Lãi thuần từ hoạt động khác | 31 | 618.929 | 387.902 |
| VII | Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần | 32 | 80.635 | 102.583 |
| VIII | Chi phí hoạt động | 33 | (2.390.830) | (2.300.210) |
| IX | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | | 2.190.339 | 2.012.636 |
| X | Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | 34 | (1.411.791) | (1.499.348) |
| XI | Tổng lợi nhuận trước thuế | | 778.548 | 513.288 |
| 7 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 35 | (162.381) | (115.060) |
| 8 | Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 35 | 11.058 | - |
| XII | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | 35 | (151.323) | (115.060) |
| XIII | Lợi nhuận sau thuế | | 627.225 | 398.228 |

Ngày 28 tháng 3 năm 2025

Người lập



Nguyễn Công Anh
Trưởng phòng Kế toán tổng hợp

Người phê duyệt



Bùi Quốc Việt
Kế toán trưởng



Phạm Duy Hiếu
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

| | 2024 Triệu VND | 2023 Triệu VND |
|--|-------------------|-------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | |
| 01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được | 9.416.371 | 10.060.133 |
| 02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả | (7.280.042) | (6.477.548) |
| 03 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được | 528.464 | 763.623 |
| 04 Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng và ngoại tệ | 368.231 | 169.434 |
| 05 Thu nhập khác | 321.977 | 10.995 |
| 06 Tiền thu các khoản nợ nhận được đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro | 196.165 | 376.294 |
| 07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý | (2.303.278) | (2.185.720) |
| 08 Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm | (96.234) | (136.303) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động | 1.151.654 | 2.580.908 |
| Những thay đổi về tài sản hoạt động | | |
| 9 Tăng các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác | (449.633) | - |
| 10 Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán | (985.157) | (1.950.834) |
| 11 Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | - | 440.445 |
| 12 Tăng các khoản cho vay khách hàng | (7.712.203) | (16.011.537) |
| 13 Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản | (70.982) | (599.842) |
| 14 (Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động | (141.856) | 1.395.969 |
| Những thay đổi về công nợ hoạt động | | |
| 15 Tăng các khoản nợ Chính phủ và NHNN | 3.732.769 | - |
| 16 Tăng tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng khác (Giảm)/tăng tiền gửi của khách hàng | 16.889.352 | 6.860.205 |
| 17 (Giảm)/tăng tiền gửi của khách hàng | (9.324.472) | 15.917.115 |
| 18 Tăng phát hành giấy tờ có giá | 3.630.000 | 7.900.000 |
| 19 Giảm vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư | (17.249) | (188.143) |
| 20 Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | 116.422 | 265.268 |
| 21 Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động | 324.753 | (275.005) |
| I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 7.143.398 | 16.334.549 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
 Tầng 1,2,3, Tòa nhà Gelximeco, 36 Hoàng Cầu
 Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc
 ngày 31 tháng 12 năm 2024 (Phương pháp trực tiếp – tiếp theo)

Mẫu B04/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

| | 2024 Triệu VND | 2023 Triệu VND |
|--|-------------------|-------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | |
| 01 Mua sắm tài sản cố định | (243.008) | (142.170) |
| 02 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 10.252 | 642 |
| 08 Tiền thu từ đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác | - | 131.697 |
| 09 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn | 11.296 | 24.195 |
| II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | (221.460) | 14.364 |
| IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM | 6.921.938 | 16.348.913 |
| V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM | 39.941.019 | 23.592.106 |
| VI ĐIỀU CHỈNH ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ | - | - |
| VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (THUYẾT MINH 36) | 46.862.957 | 39.941.019 |

Ngày 28 tháng 3 năm 2025

Người lập



Nguyễn Công Anh
 Trưởng phòng Kế toán tổng hợp

Người phê duyệt



Bùi Quốc Việt
 Kế toán trưởng



Phạm Duy Hiếu
 Tổng Giám đốc

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Tầng 1,2,3, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình (“Ngân hàng” hoặc “ABB”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 535/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 5 năm 1993. Giấy phép hoạt động ngân hàng số 0031/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 15 tháng 4 năm 1993 và đã được cấp đổi theo Giấy phép số 120/GP-NHNN ngày 12 tháng 12 năm 2018 (cập nhật, sửa đổi nội dung vốn điều lệ theo Quyết định số 1360/QĐ-NHNN ngày 13 tháng 7 năm 2023 và sửa đổi nội dung địa chỉ trụ sở chính theo Quyết định số 2575/QĐ-NHNN ngày 13 tháng 12 năm 2019 của NHNN). Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 15 tháng 4 năm 1993.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301412222 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 17 tháng 5 năm 1993 và đăng ký thay đổi lần thứ 29 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 6 năm 2023.

Cổ phiếu của Ngân hàng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“sàn UPCOM”) vào ngày 28 tháng 12 năm 2020 với mã chứng khoán là “ABB”.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm:

- Hoạt động trung gian tiền tệ bao gồm: huy động vốn như nhận gửi tiền không kỳ hạn, có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm, phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn trong nước và nước ngoài; vay vốn ngắn hạn của NHNNVN dưới hình thức tái cấp vốn; vay vốn của các tổ chức tín dụng và công ty tài chính; ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động của ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của NHNNVN;
- Hoạt động cho vay ngắn hạn, trung và dài hạn, cho thuê tài chính, bảo lãnh ngân hàng;
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác: cung ứng dịch vụ thanh toán trong nước, quốc tế và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế;
- Hoạt động cấp tín dụng khác: phát hành thẻ tín dụng; chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính: tư vấn ngân hàng, tài chính; mua bán trái phiếu chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; kinh doanh vàng; tham gia đấu thầu tín phiếu kho bạc; mua, bán công cụ chuyển nhượng, tín phiếu kho bạc, tín phiếu NHNNVN và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ;
- Hoạt động góp vốn, mua cổ phần, đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ; và
- Hoạt động lưu ký chứng khoán, ví điện tử, mua nợ.



Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Tầng 1,2,3, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(b) Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023, vốn điều lệ của Ngân hàng là 10.350.368 triệu VND. Ngân hàng đã phát hành 1.035.036.762 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND.

(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại Tầng 1,2,3, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, ba mươi lăm (35) chi nhánh, một trăm ba mươi (130) phòng giao dịch tại các tỉnh, thành phố trên cả nước (31/12/2023: Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, ba mươi lăm (35) chi nhánh, một trăm ba mươi (130) phòng giao dịch tại các tỉnh, thành phố trên cả nước).

(d) Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có các công ty con như sau:

| Tên công ty | Giấy phép hoạt động | Lĩnh vực hoạt động chính | Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng | |
|---|--|--------------------------|------------------------------|------------|
| | | | 31/12/2024 | 31/12/2023 |
| Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình (“ABBA”) | Giấy phép Kinh doanh số 01040009199 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 1 năm 2010 | Quản lý tài sản | 100% | 100% |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Bảo vệ ABBA (“ABBAS”)(*) | Giấy phép Kinh doanh số 0106112803 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 2 năm 2013 | Dịch vụ bảo vệ | 100% | 100% |

(*) ABBAS được sở hữu gián tiếp bởi Ngân hàng thông qua ABBA.

(e) Tổng số nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có 3.709 nhân viên (31/12/2023: 3.760 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và quy định pháp lý có liên quan này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng (“TCTD”).

Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính riêng này được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam, được làm tròn tới hàng triệu đồng gần nhất (“triệu VND”).

(e) Hình thức sổ kế toán áp dụng

Ngân hàng sử dụng phần mềm kế toán để ghi chép giao dịch của mình dưới hình thức sổ cái Nhật ký chung.

11.3
G
M
M

3. Thay đổi chính sách kế toán

Áp dụng Thông tư số 31/2024/TT-NHNN và Nghị định số 86/2024/NĐ-CP

Ngày 30 tháng 6 năm 2024, NHNNVN đã ban hành Thông tư số 31/2024/TT-NHNN (“Thông tư 31”) quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Thông tư 31 có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 7 năm 2024.

Ngày 11 tháng 7 năm 2024, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 86/2024/NĐ-CP (“Nghị định 86”) quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái. Nghị định 86 có hiệu lực thi hành từ ngày 11 tháng 7 năm 2024.

Theo quy định của Thông tư 31, Thông tư số 11/2021/TT-NHNN (“Thông tư 11”) do NHNNVN ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2021 quy định về phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư 31 có hiệu lực thi hành.

Ngân hàng áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 31 và Nghị định 86 kể từ ngày Thông tư 31 và Nghị định 86 có hiệu lực thi hành. Những thay đổi trong chính sách kế toán về phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro do áp dụng Thông tư 31 và Nghị định 86 được trình bày tại Thuyết minh 4(h).

Áp dụng Thông tư số 21/2024/TT-NHNN

Ngày 28 tháng 6 năm 2024, NHNNVN đã ban hành Thông tư số 21/2024/TT-NHNN quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng (“Thông tư 21”). Thông tư 21 có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 7 năm 2024.

Ngân hàng áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 21 kể từ ngày Thông tư 21 có hiệu lực thi hành. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Ngân hàng do việc áp dụng Thông tư 21 được trình bày tại Thuyết minh 4(u).

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của ngoại tệ đó (“tỷ giá giao ngay”) tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm nếu tỷ giá giao ngay này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm, trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm thì Ngân hàng dùng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao ngay tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Tầng 1,2,3, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các tài sản và nợ có gốc ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào cuối kỳ kế toán năm.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại NHNNVN và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

(c) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc.

Tiền gửi các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán, và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Việc phân loại nợ đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác được thực hiện theo quy định tại Thông tư 11 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024) và Thông tư 31 (từ ngày 1 tháng 7 năm 2024) và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 11 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024) và Nghị định 86 (từ ngày 11 tháng 7 năm 2024). Theo đó, Ngân hàng phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 4(h).

Theo Thông tư 11 và Nghị định 86, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

(d) Chứng khoán kinh doanh

(i) Phân loại

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn hoặc có bằng chứng về việc kinh doanh các chứng khoán đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn.

(ii) Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

(iii) Đo lường

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (nếu có). Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán.

Dự phòng rủi ro tín dụng được trích lập đối với chứng khoán nợ kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 4(h).

Dự phòng giảm giá chứng khoán khác được trích lập khi có bằng chứng là giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá đang ghi nhận trên sổ sách kế toán:

- Đối với các loại chứng khoán nợ kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường được xác định theo giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Ngân hàng không trích lập dự phòng cho các chứng khoán này. Ngân hàng không trích lập dự phòng cho trái phiếu Chính phủ được phân loại là chứng khoán kinh doanh.
- Đối với chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết khác, trong trường hợp giá thị trường của chứng khoán không có hoặc không thể được xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán kinh doanh này không vượt quá giá trị ghi sổ chứng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Thu nhập lãi của chứng khoán nợ kinh doanh trong thời gian nắm giữ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi nhận được.

(e) Chứng khoán đầu tư

(i) Phân loại

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán:

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Tầng 1,2,3, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(ii) Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày Ngân hàng trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

(iii) Đo lường

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết được xác định theo giá gốc trong trường hợp giá thị trường của chứng khoán không có hoặc không thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian nắm giữ.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Ngân hàng không trích lập dự phòng cho các chứng khoán này. Ngân hàng không trích lập dự phòng cho trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương được phân loại là chứng khoán đầu tư.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 11 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024) và Nghị định 86 (từ ngày 11 tháng 7 năm 2024) như được trình bày tại Thuyết minh 4(h).

Các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Ngân hàng khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư và Ngân hàng không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với những thay đổi giá trong ngắn hạn.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi của các trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 4(h) được ghi nhận khi thu được. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi thu được.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Tầng 1,2,3, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các chứng khoán đầu tư này không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iv) Trái phiếu đặc biệt do Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”) phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng.

Ngân hàng kế toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT (“Công văn 8499”) do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 và Công văn số 925/NHNN-TCKT (“Công văn 925”) do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014. Trái phiếu đặc biệt này được phân loại là chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn, được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và sau đó được phản ánh theo mệnh giá trừ dự phòng rủi ro.

Cho mỗi khoản nợ xấu được bán cho VAMC, Ngân hàng nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Ngân hàng ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó. Đồng thời, Ngân hàng ghi nhận trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào tài khoản chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành được giữ đến ngày đáo hạn. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro cụ thể đã trích lập hàng kỳ cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng rủi ro đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục “Thu nhập khác”.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, dự phòng cụ thể được tính và trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013 quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC (“Thông tư 19”) và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 28 tháng 8 năm 2015 (“Thông tư 14”), Thông tư số 08/2016/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2016 (“Thông tư 08”) và Thông tư số 09/2017/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 8 năm 2017 (“Thông tư 09”) về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 19. Theo đó, dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập mỗi năm trong năm hạn của trái phiếu đặc biệt là khoản chênh lệch dương giữa 20% mệnh giá của trái phiếu đặc biệt trừ số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu có liên quan trong năm. Hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Ngân hàng trích lập một lần số dự phòng cụ thể nói trên và không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với các trái phiếu đặc biệt này. Ngân hàng trích lập chi phí dự phòng này định kỳ hàng năm. Dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

(f) Góp vốn, đầu tư dài hạn

(i) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị được đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng, các khoản đầu tư vào các công ty con được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế phát sinh từ ngày đầu tư vào các công ty con được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Ngân hàng có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước đó. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác mà Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Ngân hàng có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp trừ (-) vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp nhân (x) với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Ngân hàng tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

(g) Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng, bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay đến một năm kể từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay trên một năm đến năm năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên năm năm tính từ ngày giải ngân. Riêng đối với các khoản cho vay được bán cho VAMC, Ngân hàng tiến hành xuất toán ra khỏi báo cáo tình hình tài chính theo các hướng dẫn trong Công văn 8499 và Công văn 925.



(h) **Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng**

(i) **Phân loại nợ**

Trước ngày 1 tháng 7 năm 2024

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNNVN về việc các tổ chức tín dụng Nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội); mua hoặc ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom (gọi chung là “trái phiếu chưa niêm yết”); cho vay khách hàng và cho vay các tổ chức tín dụng khác (bao gồm các khoản cho vay, cho thuê tài chính, chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác, các khoản bao thanh toán, cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng và các khoản trả thay cam kết ngoại bảng); ủy thác cấp tín dụng; các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ; các khoản nợ mua lại; khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng khác phát hành (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng theo quy định tại Điều 10 của Thông tư 11.

Từ ngày 1 tháng 7 năm 2024

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNNVN về việc các tổ chức tín dụng Nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội); mua hoặc ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom (gọi chung là “trái phiếu chưa niêm yết”); cho vay khách hàng và cho vay các tổ chức tín dụng khác (bao gồm các khoản cho vay, cho thuê tài chính, chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác, các khoản bao thanh toán, cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng và các khoản trả thay cam kết ngoại bảng); ủy thác cấp tín dụng; các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ; các khoản nợ mua lại; khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ; chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng khác phát hành; các khoản phải thu phát sinh từ giao dịch mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng (trừ trường hợp mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do chính Ngân hàng phát hành); các khoản tiền mà ngân hàng hoàn trả đã trả cho thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng theo thư tín dụng trả chậm có điều khoản bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn của thư tín dụng do Ngân hàng phát hành (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng theo quy định tại Điều 10 của Thông tư 31. Ngân hàng thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của mỗi tháng như sau:

| Nhóm | | Tình trạng quá hạn |
|------|------------------|---|
| 1 | Nợ đủ tiêu chuẩn | (a) Khoản nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn; hoặc (c) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 1 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn. |

| Nhóm | | Tình trạng quá hạn |
|------|--------------------|--|
| 2 | Nợ cần chú ý | (a) Khoản nợ quá hạn đến 90 ngày, trừ khoản nợ quy định tại điểm (b) của Nợ đủ tiêu chuẩn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (b) Khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (c) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 2 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc do khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định. |
| 3 | Nợ dưới tiêu chuẩn | (a) Khoản nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; trừ khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (b) Khoản nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (c) Khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận, trừ khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (d) Khoản nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật Các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật Các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5, 9 Điều 136 Luật Các tổ chức tín dụng. (e) Khoản nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 3 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc do khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (a) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 3 theo yêu cầu của NHNNVN phù hợp với mức độ rủi ro của khoản nợ đó căn cứ kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan. |

| Nhóm | | Tình trạng quá hạn |
|------|------------------------|--|
| 4 | Nợ nghi ngờ | (a) Khoản nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày, trừ khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (b) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu, trừ khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (c) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà chưa thu hồi được; hoặc (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 4 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc do khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (h) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 4 theo yêu cầu của NHNNVN phù hợp với mức độ rủi ro của khoản nợ đó căn cứ kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan. |
| 5 | Nợ có khả năng mất vốn | (a) Khoản nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn theo quy định; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà chưa thu hồi được; hoặc (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Khoản nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc (i) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 5 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (j) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 5 theo yêu cầu của NHNNVN phù hợp với mức độ rủi ro của khoản nợ đó căn cứ kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan. |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Tầng 1,2,3, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn 90 ngày trở lên.

Nợ xấu là các khoản nợ thuộc các Nhóm 3, 4, 5.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ có rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao nhất.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của các ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn và đánh giá của Ngân hàng.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng quốc gia Việt Nam (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách khách hàng do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn

Ngân hàng áp dụng Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2023 (“Thông tư 02”) do NHNNVN ban hành quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn và Thông tư số 06/2024/TT-NHNN ngày 18 tháng 6 năm 2024 (“Thông tư 06”) do NHNNVN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02. Theo đó, đối với số dư nợ gốc và/hoặc lãi của các khoản nợ:

- có dư nợ gốc phát sinh trước ngày 24 tháng 4 năm 2023 và từ hoạt động cho vay, cho thuê tài chính;
- phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 24 tháng 4 năm 2023 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024;
- số dư nợ của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 (mười) ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, thời hạn trả nợ theo hợp đồng, thỏa thuận; được Ngân hàng đánh giá khách hàng không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận do doanh thu, thu nhập sụt giảm so với doanh thu, thu nhập tại phương án trả nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận; được Ngân hàng đánh giá có khả năng trả nợ đầy đủ nợ gốc và/hoặc lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại;
- và không vi phạm pháp luật,

thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ.



(ii) **Dự phòng rủi ro tín dụng**

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo quy định của Thông tư 11 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024) và Nghị định 86 (từ ngày 11 tháng 7 năm 2024), dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho các khoản nợ tại cuối mỗi tháng được xác định dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm.

Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể đối với từng nhóm nợ như sau:

| Nhóm | Loại | Tỷ lệ dự phòng cụ thể |
|------|------------------------|-----------------------|
| 1 | Nợ đủ tiêu chuẩn | 0% |
| 2 | Nợ cần chú ý | 5% |
| 3 | Nợ dưới tiêu chuẩn | 20% |
| 4 | Nợ nghi ngờ | 50% |
| 5 | Nợ có khả năng mất vốn | 100% |

Giá trị và tỷ lệ khấu trừ tối đa của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 11 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024) và Nghị định 86 (từ ngày 11 tháng 7 năm 2024) theo đó từng loại tài sản bảo đảm có tỷ lệ khấu trừ tối đa nhất định cho mục đích tính toán dự phòng rủi ro.

Trích lập dự phòng cụ thể bổ sung đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ theo Thông tư 02 và Thông tư 06

Số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung được xác định theo công thức sau:

$$\text{Số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung} = A - B$$

Trong đó:

- A: Số tiền dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024) và Thông tư 31 (từ ngày 1 tháng 7 năm 2024).
B: Số tiền dự phòng cụ thể đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 02 và Thông tư 06

Trường hợp số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung theo Thông tư 02 và Thông tư 06 được xác định theo công thức nêu trên là dương, Ngân hàng thực hiện trích bổ sung dự phòng cụ thể như sau:

- Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023: Tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.
- Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024: Trích thêm số còn lại để đủ 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng đã thực hiện trích lập 100% số dự phòng cụ thể bổ sung nêu trên.

Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo quy định của Thông tư 11 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024) và Nghị định 86 (từ ngày 11 tháng 7 năm 2024), dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể. Ngân hàng thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại vào từ nhóm 1 đến nhóm 4 (ngoại trừ các khoản sau đây: tiền gửi liên ngân hàng; khoản vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá với TCTD khác; các khoản mua chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do TCTD khác phát hành trong nước; các khoản mua bán lại trái phiếu chính phủ). Dự phòng được trích lập hàng tháng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng của Ngân hàng.

(iii) Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 11 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024) và Nghị định 86 (từ ngày 11 tháng 7 năm 2024), các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phụ hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro, bao gồm cả số tiền thu được từ việc bán tài sản bảo đảm đối với các khoản nợ đó, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thu được.

(iv) Phân loại và dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không trích lập dự phòng cho các khoản cam kết ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo cam kết ngoại bảng, trong trường hợp đó, khoản trả thay này được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 4(h)(i) và 4(h)(ii).

(i) Các công cụ tài chính phái sinh

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Ngân hàng ký kết các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ là các cam kết về thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng theo tỷ giá giao ngay tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch do đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên báo cáo tình hình tài chính riêng mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm hoặc khi đáo hạn hợp đồng. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn của hợp đồng và tỷ giá giao ngay tại ngày giao dịch được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai và tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

(j) Các hợp đồng mua lại và bán lại

Các chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Các chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên báo cáo tình hình tài chính riêng và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

(k) Hoạt động mua nợ

(i) Mua nợ

Giá trị khoản mua nợ được ghi nhận là giá mua khoản nợ theo hợp đồng. Nếu thu được tiền lãi của khoản nợ bao gồm cả tiền lãi từ trước khi Ngân hàng mua khoản nợ đó, Ngân hàng phải phân bổ số tiền lãi theo nguyên tắc: (i) ghi giảm giá trị của khoản mua nợ số tiền lãi trước khi mua; (ii) ghi nhận là thu nhập số tiền lãi của năm sau khi Ngân hàng mua nợ.

(ii) Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ

Ngân hàng phân loại các khoản nợ đã mua vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó được phân loại bởi bên bán trước khi mua và được trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 4(h).

(l) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng của năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | |
|-----------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa, vật kiến trúc | 3 – 50 năm |
| ▪ máy móc thiết bị | 3 – 20 năm |
| ▪ thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 – 10 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 3 – 10 năm |
| ▪ tài sản cố định khác | 3 – 10 năm |

(m) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm.

Quyền sử dụng đất lâu dài được phản ánh theo nguyên giá và không được phân bổ. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất lâu dài bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

(iii) Các tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 4 đến 6 năm.



(n) **Các tài sản Có khác**

(i) **Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(ii) **Tài sản đảm bảo cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD chờ xử lý**

Tài sản đảm bảo cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD chờ xử lý là những tài sản gắn nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng. Đối với các tài sản gắn nợ chưa chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng, Ngân hàng theo dõi ngoại bảng.

(iii) **Các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng**

Các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro, nếu có. Các khoản phải thu này được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 4(h).

(iv) **Các tài sản Có khác**

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng.

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng được trích lập theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.

Đối với các tài sản Có quá hạn thanh toán, Ngân hàng áp dụng mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

| Tình trạng quá hạn | Tỷ lệ dự phòng |
|---------------------------|----------------|
| Từ 6 tháng đến dưới 1 năm | 30% |
| Từ 1 đến dưới 2 năm | 50% |
| Từ 2 đến dưới 3 năm | 70% |
| Từ 3 năm trở lên | 100% |

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ngân hàng sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

(o) Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi của khách hàng được phản ánh theo giá gốc.

(p) Phát hành giấy tờ có giá

Giấy tờ có giá đã phát hành được phản ánh theo giá gốc. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

(q) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(r) Dự phòng

Một khoản dự phòng ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày ở Thuyết minh 4(h) và Thuyết minh 4(n), một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Trước năm 2012, dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Ngân hàng và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Ngân hàng chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC (“Thông tư 180”) hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư này quy định rằng khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư, doanh nghiệp phải hạch toán tăng thu nhập khác năm 2012 và không được chuyển số dư quỹ sang năm sau sử dụng. Theo đó, Ngân hàng đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Bảo hiểm thất nghiệp do Ngân hàng đóng cho thời gian làm việc của nhân viên được ghi nhận vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

(s) **Vốn**

(i) **Vốn điều lệ**

Vốn điều lệ là tổng giá trị mệnh giá cổ phiếu đã phát hành. Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) **Thặng dư vốn cổ phần**

Khi nhận được vốn góp từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(t) **Các quỹ**

(i) **Các quỹ dự trữ bắt buộc**

Trước ngày 1 tháng 7 năm 2024

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Nghị định 93”), Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

| | Trích lập hàng năm | Số dư tối đa |
|--------------------------------|------------------------|----------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 5% lợi nhuận sau thuế | Vốn điều lệ |
| Quỹ dự phòng tài chính | 10% lợi nhuận sau thuế | Không quy định |

Từ ngày 1 tháng 7 năm 2024

Theo Luật Các tổ chức tín dụng do Quốc hội ban hành ngày 18 tháng 1 năm 2024 và Nghị định 93, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

| | Trích lập hàng năm | Số dư tối đa |
|--------------------------------|------------------------|----------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 10% lợi nhuận sau thuế | Vốn điều lệ |
| Quỹ dự phòng tài chính | 10% lợi nhuận sau thuế | Không quy định |

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật. Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

(ii) **Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng. Các quỹ này không do pháp luật quy định, được phép phân phối hết và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

(iii) Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi không do pháp luật quy định, chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng. Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và được ghi nhận trong nợ phải trả của Ngân hàng. Tỷ lệ trích lập do Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng quyết định tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

(u) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại từng thời điểm, Ngân hàng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Các cam kết và các khoản nợ tiềm tàng có thể đáo hạn trước khi giải ngân một phần hoặc toàn bộ các khoản đã cam kết. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

Thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng

Trước ngày 1 tháng 7 năm 2024, khi nhận được thông báo của ngân hàng hoàn trả là đã thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng, Ngân hàng ghi nhận khoản tiền phải trả cho ngân hàng hoàn trả là một khoản vay tổ chức tín dụng khác, đồng thời ghi nhận khoản tiền phải thu từ khách hàng vào tài sản Có khác.

Từ ngày 1 tháng 7 năm 2024, khi ngân hàng hoàn trả thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng, Ngân hàng phải nhận nợ với ngân hàng hoàn trả, đồng thời khách hàng phải nhận nợ với Ngân hàng số tiền ngân hàng hoàn trả đã thanh toán cho bên thụ hưởng theo cam kết tại thư tín dụng. Khi nhận được thông báo của ngân hàng hoàn trả là đã thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng, Ngân hàng ghi nhận khoản tiền đã nhận nợ với ngân hàng hoàn trả là một khoản vay tổ chức tín dụng khác, đồng thời ghi nhận khoản tiền mà khách hàng đã nhận nợ là một khoản cho vay khách hàng.

(v) Doanh thu

(i) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 (được trình bày tại Thuyết minh 4(h) và các khoản nợ được cơ cấu giữ nguyên Nhóm 1 (Nợ đủ tiêu chuẩn) do áp dụng Thông tư 02 và Thông tư 06, được ghi nhận khi Ngân hàng thực sự thu được. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 hoặc được giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng Thông tư 02 và Thông tư 06 như được trình bày tại Thuyết minh 4(h) thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thu được.

Khi một khoản nợ được giữ nguyên Nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước thì số lãi phải thu phát sinh trong năm không được hạch toán là thu nhập và Ngân hàng thực hiện theo dõi ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thu được.



(ii) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm khoản thu phí nhận được từ dịch vụ cho thuê tài sản, dịch vụ thanh toán, dịch vụ bảo lãnh, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác.

Thu nhập từ dịch vụ cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ khác (trừ dịch vụ cho thuê tài sản) được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

(iii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.

Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động riêng. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Ngân hàng chỉ cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính riêng. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(w) Chi phí

(i) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

(ii) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

(x) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động riêng như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(y) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(z) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(aa) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận cần báo cáo là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

(bb) Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Ngân hàng và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ngân hàng phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các tài sản tài chính đã được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Ngân hàng có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ngân hàng phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn ;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(cc) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 49”) và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và chế độ báo cáo tài chính đối với tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính riêng này thì được hiểu là có số dư bằng không.

(dd) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính riêng năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng trong năm trước.

5. Tiền mặt

| | 31/12/2024 | 31/12/2023 |
|------------------------|-------------------|-------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Tiền mặt bằng VND | 307.976 | 464.945 |
| Tiền mặt bằng ngoại tệ | 7.941 | 38.098 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 315.917 | 503.043 |
| | <hr/> | <hr/> |



6. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

| Tiền gửi tại Ngân hàng | Tỷ lệ dự trữ bắt buộc | |
|--|-----------------------|-------------------|
| | 31/12/2024 | 31/12/2023 |
| Số dư tiền gửi bình quân tháng trước của: | | |
| <i>Khách hàng:</i> | | |
| ▪ Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng | 3% | 3% |
| ▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên | 1% | 1% |
| ▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng | 8% | 8% |
| ▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên | 6% | 6% |
| <i>Tổ chức tín dụng nước ngoài:</i> | | |
| ▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ | 1% | 1% |
| | 31/12/2024 | 31/12/2023 |
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc | | |
| ▪ Bằng VND | 2.586.195 | 3.064.053 |
| ▪ Bằng ngoại tệ | 83.551 | 103.795 |
| | 2.669.746 | 3.167.848 |

7. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

| | 31/12/2024 Triệu VND | 31/12/2023 Triệu VND |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Tiền gửi tại các TCTD khác | | |
| Tiền gửi không kỳ hạn | 486.651 | 1.132.779 |
| ▪ Bảng VND | 12.421 | 640.791 |
| ▪ Bảng ngoại tệ | 474.230 | 491.988 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 43.390.643 | 35.137.349 |
| ▪ Bảng VND | 33.959.343 | 21.605.849 |
| ▪ Bảng ngoại tệ | 9.431.300 | 13.531.500 |
| | 43.877.294 | 36.270.128 |
| Cho vay các tổ chức tín dụng khác | | |
| ▪ Bảng VND | 449.633 | - |
| | 44.326.927 | 36.270.128 |

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác như sau:

| | 31/12/2024 Triệu VND | 31/12/2023 Triệu VND |
|---------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn | 43.840.276 | 35.137.349 |

8. Chứng khoán kinh doanh

| | 31/12/2024 Triệu VND | 31/12/2023 Triệu VND |
|------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Chứng khoán nợ | | |
| ▪ Trái phiếu Chính phủ | - | 782.693 |

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh:

| | 31/12/2024 Triệu VND | 31/12/2023 Triệu VND |
|-----------------------|-------------------------|-------------------------|
| Chứng khoán nợ | | |
| ▪ Đã niêm yết | - | 782.693 |

9. Cho vay khách hàng

| | 31/12/2024 Triệu VND | 31/12/2023 Triệu VND |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước | 97.314.989 | 96.360.678 |
| Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá | 1.362.023 | 1.659.396 |
| Các khoản trả thay khách hàng | 44.130 | 44.310 |
| Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư | 16.729 | 42.696 |
| Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân nước ngoài | 305 | 109 |
| | 98.738.176 | 98.107.189 |

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay khách hàng như sau:

| | 31/12/2024 Triệu VND | 31/12/2023 Triệu VND |
|---------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn | 93.607.645 | 93.640.274 |
| Nhóm 2 – Nợ cần chú ý | 1.439.320 | 1.609.750 |
| Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn | 630.133 | 732.173 |
| Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ | 954.041 | 1.089.785 |
| Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn | 2.107.037 | 1.035.207 |
| | 98.738.176 | 98.107.189 |

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo thời hạn cho vay như sau:

| | 31/12/2024 Triệu VND | 31/12/2023 Triệu VND |
|--------------|-------------------------|-------------------------|
| Nợ ngắn hạn | 58.571.030 | 56.970.020 |
| Nợ trung hạn | 19.110.583 | 17.905.207 |
| Nợ dài hạn | 21.056.563 | 23.231.962 |
| | 98.738.176 | 98.107.189 |

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo tiền tệ như sau:

| | 31/12/2024 Triệu VND | 31/12/2023 Triệu VND |
|---------------|-------------------------|-------------------------|
| Bằng VND | 96.811.407 | 96.349.083 |
| Bằng ngoại tệ | 1.926.769 | 1.758.106 |
| | 98.738.176 | 98.107.189 |

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo ngành nghề kinh doanh như sau:

| | 31/12/2024 | 31/12/2023 |
|--|-------------------|-------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Cho vay các tổ chức kinh tế | | |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa mô tô, ô tô, xe máy và xe có động cơ khác | 15.350.871 | 8.764.143 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo | 11.179.833 | 4.809.646 |
| Xây dựng | 7.681.082 | 10.702.098 |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản | 6.971.186 | 2.685.188 |
| Hoạt động tài chính và bảo hiểm | 4.275.573 | 2.809.960 |
| Thông tin và truyền thông | 2.609.604 | 71.927 |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí | 1.886.807 | 28.567 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí | 930.574 | 2.573.167 |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ | 493.490 | 57.343 |
| Vận tải kho bãi | 447.202 | 556.570 |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ | 352.129 | 39.391 |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội | 285.138 | 86.103 |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản | 149.846 | 3.053.520 |
| Khai khoáng | 124.421 | 40.817 |
| Giáo dục và đào tạo | 45.999 | 47.411 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống | 43.092 | 153.593 |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải | 36.023 | 55.210 |
| Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc | 1.730 | - |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình | 475 | 65.281 |
| Hoạt động của các tổ chức, cơ quan quốc tế | - | 7.000 |
| Hoạt động dịch vụ khác | 2.552.689 | 2.808.136 |
| | 55.417.764 | 39.415.071 |
| Cho vay cá nhân | 43.320.412 | 58.692.118 |
| | 98.738.176 | 98.107.189 |



Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp như sau:

| | 31/12/2024 Triệu VND | 31/12/2023 Triệu VND |
|------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Cá nhân | 43.320.412 | 58.692.118 |
| Công ty cổ phần | 35.922.414 | 24.756.364 |
| Công ty trách nhiệm hữu hạn | 17.972.245 | 12.839.403 |
| Doanh nghiệp nhà nước | 1.020.090 | 1.356.287 |
| Doanh nghiệp có vốn nước ngoài | 496.736 | 441.442 |
| Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã | 6.279 | 11.281 |
| Doanh nghiệp tư nhân | - | 539 |
| Công ty hợp danh | - | 9.755 |
| | 98.738.176 | 98.107.189 |

10. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

| | Dự phòng chung Triệu VND | Dự phòng cụ thể (i) Triệu VND | Tổng Triệu VND |
|--|-----------------------------------|--|----------------------|
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 | 604.547 | 421.986 | 1.026.533 |
| Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 34) | 123.493 | 1.215.808 | 1.339.301 |
| Tăng dự phòng do nhận lại nợ đã bán cho VAMC trong năm | - | 40.556 | 40.556 |
| Sử dụng dự phòng của các khoản nợ bán cho VAMC trong năm | - | (418.794) | (418.794) |
| Kết chuyển dự phòng sang dự phòng trái phiếu VAMC | - | (62.179) | (62.179) |
| Sử dụng dự phòng trong năm | - | (599.842) | (599.842) |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 | 728.040 | 597.535 | 1.325.575 |
| (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 34) | (3.306) | 738.054 | 734.748 |
| Tăng dự phòng do nhận lại nợ đã bán cho VAMC trong năm | - | 18.170 | 18.170 |
| Sử dụng dự phòng của các khoản nợ bán cho VAMC trong năm | - | (281.277) | (281.277) |
| Kết chuyển dự phòng sang dự phòng trái phiếu VAMC (Thuyết minh 12(iv)) | - | (20.344) | (20.344) |
| Sử dụng dự phòng trong năm | - | (70.982) | (70.982) |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 | 724.734 | 981.156 | 1.705.890 |

- (i) Bao gồm trong số dư dự phòng cụ thể của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là số dư dự phòng cụ thể trích lập bổ sung cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 06 như được trình bày tại Thuyết minh 4(h) với số tiền là 36.549 triệu VND (31/12/2023: 29.776 triệu VND).

11. Hoạt động mua nợ

| | 31/12/2024 Triệu VND | 31/12/2023 Triệu VND |
|--------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Mua nợ bằng VND | 6.159.739 | 965.000 |
| Mua nợ bằng ngoại tệ | 80.122 | - |
| Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ (i) | (46.799) | (7.238) |
| | <u>6.193.062</u> | <u>957.762</u> |

Giá trị nợ gốc và lãi của các khoản nợ đã mua như sau:

| | 31/12/2024 Triệu VND | 31/12/2023 Triệu VND |
|-------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Nợ gốc đã mua | 6.145.861 | 965.000 |
| Lãi của khoản nợ đã mua | 94.000 | - |
| | <u>6.239.861</u> | <u>965.000</u> |

Phân tích chất lượng dư nợ của hoạt động mua nợ như sau:

| | 31/12/2024 Triệu VND | 31/12/2023 Triệu VND |
|---------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn | 6.239.861 | 965.000 |

(i) Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ liên quan đến dự phòng rủi ro tín dụng chung. Biến động dự phòng rủi ro các khoản nợ đã mua trong năm như sau:

| | 2024 Triệu VND | 2023 Triệu VND |
|---|-------------------|-------------------|
| Số dư đầu năm | 7.238 | 7.875 |
| Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm (Thuyết minh 34) | 39.561 | (637) |
| Số dư cuối năm | <u>46.799</u> | <u>7.238</u> |

12. Chứng khoán đầu tư

| | 31/12/2024 Triệu VND | 31/12/2023 Triệu VND |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | | |
| <i>Chứng khoán nợ</i> | | |
| ▪ Trái phiếu Chính phủ | 9.358.210 | 8.988.566 |
| ▪ Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành | 3.435.721 | 3.559.950 |
| ▪ Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành | 4.970.891 | 2.821.753 |
| <i>Chứng khoán vốn</i> | | |
| ▪ Cổ phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành – chưa niêm yết | 2.400 | 2.400 |
| | 17.767.222 | 15.372.669 |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (i) | | |
| ▪ Dự phòng chung | (37.282) | (21.166) |
| ▪ Dự phòng giảm giá chứng khoán | (2.725) | (4.600) |
| | (40.007) | (25.766) |
| | 17.727.215 | 15.346.903 |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) | | |
| <i>Chứng khoán nợ</i> | | |
| ▪ Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành | 150.000 | 554.110 |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) (ii) | | |
| Trong đó | | |
| ▪ Dự phòng chung | - | (4.156) |
| ▪ Dự phòng giảm giá chứng khoán | (150.000) | (30.000) |
| | (150.000) | (34.156) |
| | - | 519.954 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Tầng 1,2,3, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

| | 31/12/2024 Triệu VND | 31/12/2023 Triệu VND |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành | | |
| ▪ Mệnh giá trái phiếu đặc biệt (iii) | 4.023.443 | 2.720.958 |
| ▪ Dự phòng trái phiếu đặc biệt (iv) | (828.244) | (187.902) |
| | 3.195.199 | 2.533.056 |
| | 20.922.414 | 18.399.913 |

Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

| | 31/12/2024 Triệu VND | 31/12/2023 Triệu VND |
|------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 6.170.891 | 4.275.893 |
| Nợ dưới tiêu chuẩn | - | 150.000 |
| Nợ có khả năng mất vốn | 150.000 | - |

(i) Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong năm như sau:

| | 2024 | | 2023 | |
|---|--------------------------------|--|--------------------------------|--|
| | Dự phòng chung Triệu VND | Dự phòng giảm giá chứng khoán Triệu VND | Dự phòng chung Triệu VND | Dự phòng giảm giá chứng khoán Triệu VND |
| Số dư đầu năm | 21.166 | 4.600 | 36.069 | 2.400 |
| Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm (Thuyết minh 30) | 16.116 | (1.875) | (14.903) | 2.200 |
| Số dư cuối năm | 37.282 | 2.725 | 21.166 | 4.600 |



- (ii) Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) trong năm như sau:

| | 2024 | | 2023 | |
|---|-----------------------------|--|-----------------------------|--|
| | Dự phòng chung Triệu VND | Dự phòng giảm giá chứng khoán Triệu VND | Dự phòng chung Triệu VND | Dự phòng giảm giá chứng khoán Triệu VND |
| Số dư đầu năm | 4.156 | 30.000 | 3.820 | - |
| (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 30) | (4.156) | 120.000 | 336 | 30.000 |
| Số dư cuối năm | - | 150.000 | 4.156 | 30.000 |

- (iii) Biến động trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành trong năm như sau:

| | 2024 Triệu VND | 2023 Triệu VND |
|-----------------------------------|-------------------|-------------------|
| Số dư đầu năm | 2.720.958 | - |
| Tăng từ bán nợ cho VAMC trong năm | 1.525.078 | 2.823.282 |
| Tắt toán trong năm | (222.593) | (102.324) |
| Số dư cuối năm | 4.023.443 | 2.720.958 |

Số dư này phản ánh mệnh giá của các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành nhằm mua lại các khoản nợ xấu của Ngân hàng với lãi suất 0% và có kỳ hạn 5 năm tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (31/12/2023: lãi suất 0% và có kỳ hạn 5 năm).

- (iv) Biến động dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành trong năm như sau:

| | 2024 Triệu VND | 2023 Triệu VND |
|--|-------------------|-------------------|
| Số dư đầu năm | 187.902 | - |
| Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 34) | 637.447 | 160.967 |
| Kết chuyển từ dự phòng rủi ro cho vay khách hàng sang dự phòng trái phiếu VAMC | 20.344 | 62.179 |
| Sử dụng dự phòng trong năm | (17.449) | (35.244) |
| Số dư cuối năm | 828.244 | 187.902 |

13. Góp vốn, đầu tư dài hạn

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư như sau:

| | 31/12/2024 Triệu VND | 31/12/2023 Triệu VND |
|--------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Đầu tư vào công con (i) | 260.000 | 260.000 |
| Đầu tư dài hạn khác (ii) | 58.791 | 58.791 |
| | <u>318.791</u> | <u>318.791</u> |

(i) Chi tiết đầu tư vào công ty con như sau:

| Tên công ty con | Lĩnh vực hoạt động | 31/12/2024 | | 31/12/2023 | |
|---|-----------------------|----------------------|-------------------|----------------------|-------------------|
| | | Giá gốc Triệu VND | % Tỷ lệ sở hữu | Giá gốc Triệu VND | % Tỷ lệ sở hữu |
| Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình (“ABBA”) | Quản lý tài sản | 260.000 | 100% | 260.000 | 100% |

(ii) Chi tiết đầu tư dài hạn khác như sau:

| Đầu tư vốn chủ sở hữu | Tỷ lệ sở hữu % | Giá gốc Triệu VND | Tỷ lệ sở hữu % | Giá gốc Triệu VND |
|---|-------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | Công ty Cổ phần EVN – Quốc tế | 10,31% | 37.800 | 10,31% |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Lực 3 | 5,17% | 15.057 | 5,17% | 15.057 |
| Công ty Cổ phần Thông tin Tín dụng Việt Nam | 3,28% | 3.934 | 3,28% | 3.934 |
| Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam | 0,83% | 2.000 | 0,83% | 2.000 |
| | | <u>58.791</u> | | <u>58.791</u> |

14. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND | Máy móc thiết bị Triệu VND | Phương tiện vận chuyển Triệu VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý Triệu VND | Tài sản cố định khác Triệu VND | Tổng Triệu VND |
|-------------------------------|--|----------------------------------|--|--|--------------------------------------|-------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 514.408 | 532.803 | 185.940 | 29.458 | 10.615 | 1.273.224 |
| Mua trong năm | - | 104.408 | - | 2.641 | 871 | 107.920 |
| Thanh lý | (23.830) | (701) | (21.744) | (351) | (258) | (46.884) |
| Số dư cuối năm | 490.578 | 636.510 | 164.196 | 31.748 | 11.228 | 1.334.260 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 129.999 | 410.159 | 141.203 | 23.710 | 6.658 | 711.729 |
| Khấu hao trong năm | 10.911 | 39.532 | 8.860 | 3.831 | 1.375 | 64.509 |
| Thanh lý | (4.307) | (701) | (21.744) | (351) | (242) | (27.345) |
| Số dư cuối năm | 136.603 | 448.990 | 128.319 | 27.190 | 7.791 | 748.893 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 384.409 | 122.644 | 44.737 | 5.748 | 3.957 | 561.495 |
| Số dư cuối năm | 353.975 | 187.520 | 35.877 | 4.558 | 3.437 | 585.367 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình là các tài sản có nguyên giá 421.146 triệu VND (31/12/2023: 390.703 triệu VND) đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Tầng 1,2,3, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

15. Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất Triệu VND | Phần mềm máy vi tính Triệu VND | Tài sản vô hình khác Triệu VND | Tổng Triệu VND |
|-------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|-------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư đầu năm | 370.841 | 497.688 | 878 | 869.407 |
| Mua trong năm | 479 | 24.053 | - | 24.532 |
| Thanh lý | (24.926) | - | - | (24.926) |
| Số dư cuối năm | 346.394 | 521.741 | 878 | 869.013 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu năm | 8.266 | 337.594 | 878 | 346.738 |
| Khấu hao trong năm | 2.101 | 38.527 | - | 40.628 |
| Số dư cuối năm | 10.367 | 376.121 | 878 | 387.366 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Số dư đầu năm | 362.575 | 160.094 | - | 522.669 |
| Số dư cuối năm | 336.027 | 145.620 | - | 481.647 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định vô hình là các tài sản có nguyên giá 211.140 triệu VND (31/12/2023: 194.863 triệu VND) đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.



16. Tài sản Có khác

| | 31/12/2024 Triệu VND | 31/12/2023 Triệu VND |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Các khoản phải thu | | |
| ▪ Phải thu giao dịch thẻ | 391.637 | 418.400 |
| ▪ Phải thu từ mua bán nợ (i) | 303.559 | 58.797 |
| ▪ Tạm ứng chi phí hoạt động đối tác | 290.402 | 49.119 |
| ▪ Phải thu cổ tức ABBA – công ty con | 191.595 | 122.256 |
| ▪ Chi phí xây dựng dở dang | 159.392 | 48.836 |
| ▪ Tạm ứng hoạt động nghiệp vụ | 150.647 | 153.157 |
| ▪ Phải thu từ chuyển nhượng bất động sản | 135.000 | - |
| ▪ Phải thu nghiệp vụ liên quan UPAS LC | 82.982 | 253.634 |
| ▪ Đặt cọc, ký quỹ, thế chấp, cầm cố | 75.255 | 212.372 |
| ▪ Phải thu bán chứng khoán (ii) | 35.857 | 36.020 |
| ▪ Tài sản thiếu chờ xử lý | 21.144 | 15.913 |
| ▪ Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản An Bình (“ABLand”) (iii) | 13.245 | 13.245 |
| ▪ Phải thu tiền đặt cọc quyền mua cổ phần Công ty Cổ phần Dược phẩm Viễn Đông (“DVD”) (iv) | 5.225 | 5.225 |
| ▪ Đầu tư xây dựng cơ bản – EVN Tây Nguyên | 3.333 | 3.333 |
| ▪ Phải thu cổ tức EVN | 2.646 | - |
| ▪ Thuế giá trị gia tăng đầu vào (Thuyết minh 24) | - | 2.772 |
| ▪ Thuế TNDN nộp thừa (Thuyết minh 24) | - | 15.731 |
| ▪ Các khoản phải thu khác | 64.465 | 57.900 |
| | 1.926.384 | 1.466.710 |
| Các khoản lãi, phí phải thu (v) | 994.079 | 1.450.520 |
| Tài sản thuế TNDN hoãn lại (Thuyết minh 35) | 11.058 | - |
| Tài sản Có khác | | |
| ▪ Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng (vi) | 561.508 | 561.508 |
| ▪ Chi phí chờ phân bổ (vii) | 478.787 | 413.565 |
| ▪ Tài sản Có khác | 6.366 | 8.568 |
| | 1.046.661 | 983.641 |
| Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (viii) | (204.925) | (189.464) |
| | 3.773.257 | 3.711.407 |

- (i) Đây là số dư khoản phải thu liên quan đến hoạt động bán các khoản nợ nhóm 1 tại thời điểm bán cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Hạ tầng Hoàng Cầu, Công ty Cổ phần TBIC, và liên quan đến hoạt động bán các khoản nợ được theo dõi ngoài bảng tại thời điểm bán cho Công ty Cổ phần GLC VINA. Khoản phải thu từ bán nợ này được thanh toán từng lần theo thỏa thuận hợp đồng.
- (ii) Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 bao gồm khoản phải thu từ Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội (“Geleximco”) với số tiền 35.855 triệu VND, liên quan đến hợp đồng bán chứng khoán số 1412/HĐCN.09 ngày 14 tháng 12 năm 2008 và hợp đồng số 2112/HĐCN.09 ngày 21 tháng 12 năm 2009. Ngân hàng đã lập dự phòng 100% cho khoản phải thu này dựa trên khả năng thu hồi.
- (iii) Đây là khoản Ngân hàng cho ABLand mượn để trả tiền thuê bất động sản tại số 65-65A, Đường 3/2, Thành phố Hồ Chí Minh làm trụ sở văn phòng của ABLand. Ngân hàng đã thực hiện trích lập dự phòng 100% khoản phải thu dựa trên khả năng thu hồi.
- (iv) Đây là khoản tiền đặt cọc mua cổ phần DVD mà Ngân hàng đã chuyển cho Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình (“ABS”) vào đợt phát hành cổ phần lần thứ 2 của DVD trong năm 2010 nhưng không thành công. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, ABS vẫn chưa thanh toán cho Ngân hàng khoản tiền này và Ngân hàng đã thực hiện trích lập dự phòng 100% cho khoản tiền đặt cọc này.
- (v) Các khoản lãi, phí phải thu

| | 31/12/2024 | 31/12/2023 |
|---|-------------------|-------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Lãi dự thu từ cho vay khách hàng | 441.317 | 852.669 |
| Lãi dự thu từ chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | 218.042 | 302.301 |
| Phí, lãi phải thu từ giao dịch kỳ hạn | 135.842 | 68.661 |
| Phí, lãi phải thu từ giao dịch hoán đổi | 88.191 | 186.009 |
| Lãi phải thu từ tiền gửi bằng VND | 56.495 | 12.621 |
| Lãi phải thu từ tiền gửi bằng ngoại tệ | 41.672 | 22.844 |
| Lãi phải thu từ mua nợ bằng VND | 8.280 | 603 |
| Lãi phải thu từ cho vay bằng ngoại tệ | 3.022 | 2.905 |
| Lãi phải thu từ mua nợ bằng ngoại tệ | 83 | - |
| Lãi dự thu từ chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | - | 1.457 |
| Phí phải thu | 1.135 | 450 |
| | 994.079 | 1.450.520 |

- (vi) Đây là các tài sản bảo đảm của khách hàng vay được gán nợ cho Ngân hàng để cầm trừ các khoản nợ khó đòi bao gồm nợ tiền vay và các khoản phải thu khác. Ngân hàng đã hoàn tất các thủ tục chuyển giao quyền sở hữu các tài sản trên cho Ngân hàng và đang tiếp tục thực hiện xử lý các tài sản này theo quy định của NHNNVN.
- (vii) Chi phí chờ phân bổ chủ yếu bao gồm chi phí dịch vụ trả trước, chi phí thuê tài sản, chi phí bảo trì và sửa chữa tài sản và lãi trả trước chờ phân bổ trong thời hạn từ 1 đến 3 năm.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Tầng 1,2,3, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Biến động chi phí chờ phân bổ trong năm như sau:

| | 2024 Triệu VND | 2023 Triệu VND |
|-------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Số dư đầu năm | 413.565 | 455.785 |
| Tăng trong năm | 712.440 | 211.248 |
| Phân bổ trong năm | (647.218) | (253.468) |
| Số dư cuối năm | <u>478.787</u> | <u>413.565</u> |

(viii) Biến động dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác trong năm như sau:

| | 2024 Triệu VND | 2023 Triệu VND |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Số dư đầu năm | 189.464 | 162.563 |
| Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng tài sản có rủi ro tín dụng trong năm (Thuyết minh 34) | 35 | (283) |
| Trích lập dự phòng tài sản khác trong năm (Thuyết minh 33) | 15.426 | 27.184 |
| Số dư cuối năm | <u>204.925</u> | <u>189.464</u> |

17. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

| | 31/12/2024 Triệu VND | 31/12/2023 Triệu VND |
|---------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Vay NHNNVN | | |
| ▪ Vay chiết khấu giấy tờ có giá | 3.732.769 | - |
| | <u>3.732.769</u> | <u>-</u> |

TP / G2 / Y / C / JH

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
 Tầng 1,2,3, Tòa nhà Geleximeo, 36 Hoàng Cầu
 Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
 ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

18. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

| | 31/12/2024 Triệu VND | 31/12/2023 Triệu VND |
|-----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Tiền gửi của các TCTD khác | | |
| Tiền gửi không kỳ hạn | | |
| ▪ Bảng VND | 5.134 | 38.950 |
| ▪ Bảng ngoại tệ | 551 | 527 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | | |
| ▪ Bảng VND | 33.328.893 | 21.854.050 |
| ▪ Bảng ngoại tệ | 9.431.300 | 5.553.250 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 42.765.878 | 27.446.777 |
| Vay các TCTD khác | | |
| ▪ Bảng VND | 3.006.912 | 1.453.820 |
| ▪ Bảng ngoại tệ | 158.049 | 140.890 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 3.164.961 | 1.594.710 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 45.930.839 | 29.041.487 |
| | <hr/> | <hr/> |



19. Tiền gửi của khách hàng

| | 31/12/2024 Triệu VND | 31/12/2023 Triệu VND |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Tiền gửi không kỳ hạn | | |
| ▪ Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND | 10.127.080 | 10.539.220 |
| ▪ Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 877.295 | 704.952 |
| ▪ Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND | 23 | 85 |
| ▪ Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 68 | 390 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | | |
| ▪ Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND | 42.629.743 | 33.041.257 |
| ▪ Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ | 2.096 | - |
| ▪ Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND | 36.519.286 | 55.231.357 |
| ▪ Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ | 144.748 | 173.557 |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng | | |
| ▪ Bằng VND | 12.579 | 10.604 |
| ▪ Bằng ngoại tệ | 154 | 1.241 |
| Tiền gửi ký quỹ | | |
| ▪ Bằng VND | 416.501 | 350.190 |
| ▪ Bằng ngoại tệ | 14 | 1.206 |
| | 90.729.587 | 100.054.059 |

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp như sau:

| | 31/12/2024 Triệu VND | 31/12/2023 Triệu VND |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Hộ kinh doanh, cá nhân | 64.120.920 | 71.323.752 |
| Công ty cổ phần khác | 12.809.200 | 13.381.457 |
| Công ty TNHH khác | 7.956.338 | 8.552.399 |
| Công ty nhà nước | 2.036.551 | 1.567.606 |
| Công ty Cổ phần Nhà nước | 1.427.562 | 1.308.269 |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 1.096.627 | 1.284.898 |
| Công ty TNHH 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ | 755.172 | 587.274 |
| Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội | 205.353 | 218.447 |
| Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi phối | 148.128 | 263.534 |
| Hợp tác xã và liên hợp tác xã | 27.464 | 30.954 |
| Doanh nghiệp tư nhân | 9.710 | 246.327 |
| Công ty hợp danh | 37 | 12.564 |
| Khác | 136.525 | 1.276.578 |
| | 90.729.587 | 100.054.059 |

20. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác tại ngày cuối năm như sau:

| Ngày 31 tháng 12 năm 2024 | Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND | Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31/12/2024) | |
|--|---|--|------------------------------|
| | | Tài sản Triệu VND | Công nợ Triệu VND |
| Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | | | |
| ▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ | 44.784.400 | - | 48.929 |
| ▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ | 109.135.321 | - | 332.761 |
| | 153.919.721 | - | 381.690 |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2023 | | | |
| | Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND | Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31/12/2023) Tài sản Triệu VND | Công nợ Triệu VND |
| Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | | | |
| ▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ | 29.048.729 | - | 86.876 |
| ▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ | 81.748.339 | - | 178.392 |
| | 110.797.068 | - | 265.268 |

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính phái sinh được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.

21. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

| | 31/12/2024 Triệu VND | 31/12/2023 Triệu VND |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND | 9.364 | 26.613 |

Số dư bằng VND thể hiện khoản vốn nhận từ NHNNVN với mục đích hỗ trợ cho vay các doanh nghiệp mở rộng đầu tư xây dựng cơ bản. Nguồn vốn này có kỳ hạn gốc từ 36 tháng đến 120 tháng, chịu mức lãi suất năm là 3,48% tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (31/12/2023: 4,90%).

22. Phát hành giấy tờ có giá

| | 31/12/2024 Triệu VND | 31/12/2023 Triệu VND |
|------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Chứng chỉ tiền gửi bằng VND | | |
| ▪ Dưới 12 tháng | 13.830.000 | - |
| ▪ Từ 12 tháng đến dưới 5 năm | - | 5.400.000 |
| Trái phiếu thường bằng VND | | |
| ▪ Từ 12 tháng đến dưới 5 năm | 5.000.000 | 9.800.000 |
| ▪ Từ 5 năm trở lên | 400.000 | 400.000 |
| | 19.230.000 | 15.600.000 |

23. Các khoản nợ khác

| | 31/12/2024 Triệu VND | 31/12/2023 Triệu VND |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Các khoản lãi, phí phải trả | | |
| Lãi phải trả tiền gửi bằng VND | 799.995 | 796.441 |
| Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm bằng VND | 558.472 | 1.765.922 |
| Lãi phải trả phát hành giấy tờ có giá bằng VND | 267.121 | 340.981 |
| Lãi phải trả từ giao dịch hoán đổi | 27.055 | 165.751 |
| Lãi phải trả tiền gửi bằng ngoại tệ | 41.905 | 16.623 |
| Lãi phải trả từ giao dịch kỳ hạn | 26.810 | 35.739 |
| Lãi phải trả cho tiền vay bằng VND | 11.022 | 14.204 |
| Lãi phải trả cho tiền vay bằng ngoại tệ | 1.721 | 3.463 |
| Lãi phải trả cho vốn tài trợ, ủy thác đầu tư bằng VND | 1 | 6 |
| Lãi phải trả cho khoản nhận cấp tín dụng khác bằng VND | 1.921 | - |
| | 1.736.023 | 3.139.130 |
| Các khoản phải trả nội bộ | | |
| Các khoản phải trả nhân viên | 51.847 | 51.636 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i) | 36.382 | 16.236 |
| Các khoản phải trả bên ngoài | | |
| Các khoản chờ thanh toán | 461.142 | 283.535 |
| Các khoản phải trả khách hàng và nhà cung cấp | 165.121 | 35.285 |
| Thanh toán giữa các tổ chức tín dụng | 99.751 | - |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Thuyết minh 24) | 63.068 | 7.183 |
| Tiền thu được từ các khoản nợ đã bán | 41.113 | 90.759 |
| Doanh thu chờ phân bổ | 6.045 | 9.660 |
| Cổ tức phải trả | 724 | 724 |
| Các khoản phải trả khác | | |
| Thừa quỹ, tài sản thừa chờ xử lý | 1.259 | 1.108 |
| Các khoản phải trả khác | 5.854 | 5.247 |
| | 932.306 | 501.373 |
| | 2.668.329 | 3.640.503 |

(i) Biến động quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

| | 2024 Triệu VND | 2023 Triệu VND |
|--|-------------------|-------------------|
| Số dư đầu năm | 16.236 | 27.134 |
| Trích lập quỹ trong năm (Thuyết minh 25) | 39.822 | 27.052 |
| Sử dụng quỹ trong năm | (19.676) | (37.950) |
| Số dư cuối năm | 36.382 | 16.236 |

24. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

Năm kết thúc ngày 31/12/2024

| | Số dư đầu năm Triệu VND | Phát sinh trong năm | | Số dư cuối năm Triệu VND |
|----------------------------|-------------------------------|--------------------------|------------------------------------|--------------------------------|
| | | Số phải nộp Triệu VND | Số đã nộp /cần trừ Triệu VND | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | (15.731) | 162.381 | (96.234) | 50.416 |
| Thuế giá trị gia tăng | (2.772) | 75.433 | (68.348) | 4.313 |
| Các loại thuế khác | 7.183 | 93.843 | (92.687) | 8.339 |
| | (11.320) | 331.657 | (257.269) | 63.068 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| ▪ Phải thu | (18.503) | | | - |
| ▪ Phải trả | 7.183 | | | 63.068 |

Năm kết thúc ngày 31/12/2023

| | Số dư đầu năm Triệu VND | Phát sinh trong năm | | Số dư cuối năm Triệu VND |
|----------------------------|-------------------------------|--------------------------|------------------------------------|--------------------------------|
| | | Số phải nộp Triệu VND | Số đã nộp /cần trừ Triệu VND | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 5.512 | 115.060 | (136.303) | (15.731) |
| Thuế giá trị gia tăng | (9.368) | 125.263 | (118.667) | (2.772) |
| Các loại thuế khác | 6.143 | 88.657 | (87.617) | 7.183 |
| | 2.287 | 328.980 | (342.587) | (11.320) |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| ▪ Phải thu | (9.368) | | | (18.503) |
| ▪ Phải trả | 11.655 | | | 7.183 |

25. Vốn và các quỹ

(a) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

| | Vốn điều lệ Triệu VND | Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND | Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu Triệu VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối Triệu VND | Tổng cộng Triệu VND |
|--|-----------------------------|--------------------------------------|---|--|---|---|------------------------|
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 | 9.409.471 | 34.279 | 147.035 | 859.412 | 18.108 | 2.509.952 | 12.978.257 |
| Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức | 940.897 | - | - | - | - | (940.897) | - |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | - | - | 398.228 | 398.228 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | - | (27.052) | (27.052) |
| Trích lập các quỹ | - | - | 19.911 | 39.823 | - | (59.734) | - |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 | 10.350.368 | 34.279 | 166.946 | 899.235 | 18.108 | 1.880.497 | 13.349.433 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | - | - | 627.225 | 627.225 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | - | (39.822) | (39.822) |
| Tạm trích lập các quỹ | - | - | 62.723 | 62.723 | - | (125.446) | - |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 | 10.350.368 | 34.279 | 229.669 | 961.958 | 18.108 | 2.342.454 | 13.936.836 |

(b) Chi tiết vốn cổ phần và cổ phiếu của Ngân hàng

| | 31/12/2024 | | 31/12/2023 | |
|----------------------------------|---------------|------------|---------------|------------|
| | Số cổ phiếu | Triệu VND | Số cổ phiếu | Triệu VND |
| Vốn cổ phần được duyệt | 1.035.036.762 | 10.350.368 | 1.035.036.762 | 10.350.368 |
| Vốn cổ phần đã phát hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 1.035.036.762 | 10.350.368 | 1.035.036.762 | 10.350.368 |
| Số cổ phiếu đang lưu hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 1.035.036.762 | 10.350.368 | 1.035.036.762 | 10.350.368 |

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông có quyền nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

(c) Cơ cấu cổ đông của Ngân hàng

| | 31/12/2024 | | | 31/12/2023 | | |
|---|---------------|----------------------|----------------------|---------------|----------------------|----------------------|
| | Số cổ phần | Giá trị Triệu VND | Tỷ lệ sở hữu % | Số cổ phần | Giá trị Triệu VND | Tỷ lệ sở hữu % |
| Malayan Banking Berhad | 169.683.552 | 1.696.836 | 16,39 | 169.683.552 | 1.696.836 | 16,39 |
| Tập đoàn Geleximco – Công ty CP (“Geleximco”) | 132.264.340 | 1.322.643 | 12,78 | 132.264.340 | 1.322.643 | 12,78 |
| Công ty Tài chính Quốc tế (“IFC”) | - | - | - | 84.875.882 | 848.759 | 8,20 |
| Các cổ đông khác | 733.088.870 | 7.330.889 | 70,83 | 648.212.988 | 6.482.130 | 62,63 |
| | 1.035.036.762 | 10.350.368 | 100,00 | 1.035.036.762 | 10.350.368 | 100,00 |

26. Thu nhập lãi thuần

| | 2024 Triệu VND | 2023 Triệu VND |
|--|-------------------|-------------------|
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự | | |
| Thu nhập lãi cho vay khách hàng và các TCTD khác | 7.009.031 | 8.394.444 |
| Thu nhập lãi tiền gửi | 1.139.903 | 952.460 |
| Thu nhập từ đầu tư chứng khoán nợ | 539.650 | 774.211 |
| Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh | 137.408 | 155.113 |
| Thu lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ | 116.504 | 126.802 |
| Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng | 47.386 | 12.710 |
| | 8.989.882 | 10.415.740 |
| Chi phí lãi và các chi phí tương tự | | |
| Trả lãi tiền gửi | (4.941.979) | (6.729.999) |
| Trả lãi tiền vay | (88.072) | (227.847) |
| Trả lãi phát hành giấy tờ có giá | (962.346) | (618.468) |
| Chi phí hoạt động tín dụng khác | (163) | (130.343) |
| | (5.992.560) | (7.706.657) |
| Thu nhập lãi thuần | 2.997.322 | 2.709.083 |

27. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

| | 2024 Triệu VND | 2023 Triệu VND |
|---------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | | |
| Dịch vụ thanh toán | 307.513 | 1.097.222 |
| Thu phí cam kết rút vốn | 191.221 | 143.475 |
| Thu phí tắt toán trước hạn khoản vay | 127.638 | 128.755 |
| Dịch vụ bảo hiểm | 121.831 | 160.454 |
| Dịch vụ tư vấn | 27.859 | 22.541 |
| Dịch vụ ngân quỹ | 1.176 | 1.742 |
| Dịch vụ ủy thác và đại lý | 70 | 196 |
| Dịch vụ khác | 71.945 | 42.184 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 849.253 | 1.596.569 |
| | <hr/> | <hr/> |
| Chi phí hoạt động dịch vụ | | |
| Dịch vụ thanh toán | (234.326) | (728.366) |
| Chi phí bưu điện và mạng viễn thông | (38.596) | (34.518) |
| Dịch vụ ủy thác và đại lý | (15.655) | (24.156) |
| Dịch vụ ngân quỹ | (17.386) | (21.094) |
| Chi phí hoa hồng môi giới | (4.884) | (9.562) |
| Dịch vụ tư vấn | (3.436) | (4.692) |
| Dịch vụ khác | (6.506) | (10.558) |
| | <hr/> | <hr/> |
| | (320.789) | (832.946) |
| | <hr/> | <hr/> |
| Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ | 528.464 | 763.623 |

28. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

| | 2024 Triệu VND | 2023 Triệu VND |
|--|-------------------|-------------------|
| Lãi từ kinh doanh ngoại hối | | |
| Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay | 1.216.310 | 617.473 |
| Thu từ các công cụ phái sinh tiền tệ | 900.282 | 1.070.736 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 2.116.592 | 1.688.209 |
| | <hr/> | <hr/> |
| Lỗ từ kinh doanh ngoại hối | | |
| Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay | (376.475) | (76.944) |
| Chi về các công cụ phái sinh tiền tệ | (1.494.361) | (1.382.812) |
| | <hr/> | <hr/> |
| | (1.870.836) | (1.459.756) |
| | <hr/> | <hr/> |
| Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | 245.756 | 228.453 |

29. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

| | 2024 Triệu VND | 2023 Triệu VND |
|--|-------------------|-------------------|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh | 3.562 | 6.763 |
| Chi phí từ mua bán chứng khoán kinh doanh | (2.974) | (3.003) |
| | 588 | 3.760 |

30. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

| | 2024 Triệu VND | 2023 Triệu VND |
|---|-------------------|-------------------|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư | 290.920 | 225.894 |
| Chi phí từ mua bán chứng khoán đầu tư | (51.360) | (90.819) |
| Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Thuyết minh 12(i)) | 1.875 | (2.200) |
| (Trích lập)/hoàn nhập dự phòng chung chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Thuyết minh 12(i)) | (16.116) | 14.903 |
| Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) (Thuyết minh 12(ii)) | (120.000) | (30.000) |
| Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng chung chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) (Thuyết minh 12(ii)) | 4.156 | (336) |
| | 109.475 | 117.442 |

11/11
SỞ
HN
K
11/11

31. Lãi thuần từ hoạt động khác

| | 2024 Triệu VND | 2023 Triệu VND |
|---|-------------------|-------------------|
| Thu nhập từ hoạt động khác | | |
| ▪ Thu từ các khoản nợ đã được xử lý trước đây | 196.165 | 376.294 |
| ▪ Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ đã xử lý | 306.247 | 8.191 |
| ▪ Lãi từ thanh lý tài sản cố định | 100.787 | 613 |
| ▪ Hoàn ứng chi phí hoạt động | 3.306 | 1.141 |
| ▪ Thu nhập khác | 43.566 | 27.552 |
| | 650.071 | 413.791 |
| Chi phí hoạt động khác | | |
| ▪ Chi hỗ trợ công tác xã hội | (7.225) | (13.453) |
| ▪ Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác | (3.706) | - |
| ▪ Lỗ từ nghiệp vụ hoán đổi lãi suất | (465) | (62) |
| ▪ Chi phí khác | (19.746) | (12.374) |
| | (31.142) | (25.889) |
| Lãi thuần từ hoạt động khác | 618.929 | 387.902 |

32. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

| | 2024 Triệu VND | 2023 Triệu VND |
|---------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Cổ tức, lợi nhuận được chia từ: | | |
| - Đầu tư vào công ty con | 69.339 | 5.044 |
| - Đầu tư dài hạn khác | 11.296 | 24.195 |
| Lãi thanh lý các khoản đầu tư dài hạn | - | 73.344 |
| | 80.635 | 102.583 |

33. Chi phí hoạt động

| | 2024 Triệu VND | 2023 Triệu VND |
|--|-------------------|-------------------|
| 1. Chi phí cho nhân viên | 1.193.892 | 1.235.251 |
| Trong đó: | | |
| ▪ Chi lương và phụ cấp | 1.058.784 | 1.096.544 |
| ▪ Các khoản chi đóng góp theo lương | 86.138 | 89.525 |
| ▪ Chi ăn ca | 33.987 | 35.828 |
| ▪ Chi trợ cấp | 14.983 | 13.354 |
| 2. Chi về tài sản | 595.922 | 571.906 |
| Trong đó: | | |
| ▪ Chi thuê văn phòng và tài sản | 339.577 | 299.174 |
| ▪ Khấu hao và hao mòn tài sản cố định | 105.137 | 93.958 |
| ▪ Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản | 117.803 | 128.812 |
| ▪ Chi về tài sản và công cụ, dụng cụ | 21.979 | 38.417 |
| ▪ Chi mua bảo hiểm tài sản | 11.426 | 11.545 |
| 3. Các khoản chi phí hoạt động khác | 601.016 | 493.053 |
| Trong đó: | | |
| ▪ Chi thuê chuyên gia trong và ngoài nước | 148.270 | - |
| ▪ Chi phí hội nghị, lễ tân, khánh tiết | 109.782 | 126.002 |
| ▪ Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng | 94.408 | 85.961 |
| ▪ Chi phí điện, nước, vệ sinh | 40.413 | 40.154 |
| ▪ Trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (Thuyết minh 16(viii)) | 15.426 | 27.184 |
| ▪ Chi xuất bản tài liệu, quảng cáo | 33.565 | 62.792 |
| ▪ Chi phí đào tạo | 14.233 | 3.282 |
| ▪ Chi phí in ấn | 14.180 | 15.799 |
| ▪ Công tác phí | 14.541 | 12.608 |
| ▪ Chi phí nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ, sáng kiến, cải tiến | - | 7.441 |
| ▪ Chi bưu phí và điện thoại | 6.930 | 8.403 |
| ▪ Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí | 2.076 | 5.656 |
| ▪ Chi phí thanh tra, kiểm tra hoạt động tổ chức tín dụng | 3.447 | 1.845 |
| ▪ Chi mua tài liệu, sách báo | 748 | - |
| ▪ Các khoản chi phí khác | 102.997 | 95.926 |
| | 2.390.830 | 2.300.210 |

34. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

| | 2024 Triệu VND | 2023 Triệu VND |
|--|-------------------|-------------------|
| (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng (Thuyết minh 10) | (3.306) | 123.493 |
| Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng (Thuyết minh 10) | 738.054 | 1.215.808 |
| Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng chung cho hoạt động mua nợ (Thuyết minh 11) | 39.561 | (637) |
| Trích lập dự phòng cho trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (Thuyết minh 12 (iv)) | 637.447 | 160.967 |
| Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng rủi ro tín dụng khác (Thuyết minh 16(viii)) | 35 | (283) |
| | 1.411.791 | 1.499.348 |

35. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng

| | 2024 Triệu VND | 2023 Triệu VND |
|--|-------------------|-------------------|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | | |
| Năm hiện hành | 161.987 | 113.465 |
| Dự phòng thiếu trong những năm trước | 394 | 1.595 |
| | 162.381 | 115.060 |
| Lợi ích thuế TNDN hoãn lại | | |
| Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời | (11.058) | - |
| | 151.323 | 115.060 |

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

| | 2024 Triệu VND | 2023 Triệu VND |
|--|-------------------|-------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 778.548 | 513.288 |
| Thuế tính theo thuế suất của Ngân hàng | 155.710 | 102.659 |
| Chi phí không được khấu trừ thuế | 11.346 | 16.654 |
| Thu nhập không bị tính thuế (cổ tức) | (16.127) | (5.848) |
| Dự phòng thiếu trong những năm trước | 394 | 1.595 |
| | 151.323 | 115.060 |



(c) **Thuế suất áp dụng**

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế TNDN theo mức thuế suất 20% trên tổng lợi nhuận tính thuế. Việc tính toán thuế thu nhập doanh nghiệp còn phụ thuộc vào sự xem xét và chấp thuận của cơ quan quản lý thuế.

36. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2024 Triệu VND | 31/12/2023 Triệu VND |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Tiền mặt | 315.917 | 503.043 |
| Tiền gửi tại NHNNVN | 2.669.746 | 3.167.848 |
| Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác | 486.651 | 1.132.779 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng | 43.390.643 | 35.137.349 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng | 46.862.957 | 39.941.019 |

37. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

| | 2024 Triệu VND | 2023 Triệu VND |
|---|-------------------|-------------------|
| Tổng số nhân viên bình quân trong năm (người) | 3.808 | 3.786 |
| Thu nhập của nhân viên | | |
| 1. Tổng quỹ lương | 925.167 | 941.422 |
| 2. Tiền thưởng | 133.617 | 163.462 |
| 3. Các khoản phụ cấp và thu nhập khác | 48.970 | 74.679 |
| 4. Tổng thu nhập (4=1+2+3) | 1.107.754 | 1.179.563 |
| Tiền lương bình quân hàng tháng/nhân viên | 20,25 | 20,72 |
| Thu nhập bình quân hàng tháng/nhân viên | 24,24 | 25,96 |

38. Tài sản, giấy tờ có giá thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu:

| | 31/12/2024 Triệu VND | 31/12/2023 Triệu VND |
|----------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Bất động sản | 96.501.502 | 113.002.599 |
| Động sản | 3.377.368 | 4.347.762 |
| Cổ phiếu và giấy tờ có giá | 15.976.349 | 19.535.838 |
| Hàng tồn kho | 1.051.685 | 819.015 |
| Khác | 54.606.180 | 54.785.224 |
| | 171.513.084 | 192.490.438 |

39. Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính

(a) Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

| | 31/12/2024 Triệu VND | | 31/12/2023 Triệu VND | | Giá trị theo hợp đồng – thuần | |
|--|-----------------------------------|--------------------|-----------------------------------|--------------------|-------------------------------------|--------------------|
| | Giá trị theo hợp đồng – gộp | Tiền gửi ký quỹ | Giá trị theo hợp đồng – gộp | Tiền gửi ký quỹ | | |
| Cam kết giao dịch hồi đoái | 328.595.475 | - | 328.595.475 | 232.409.836 | - | 232.409.836 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| ▪ Cam kết mua ngoại tệ | 46.479.141 | - | 46.479.141 | 33.887.522 | - | 33.887.522 |
| ▪ Cam kết bán ngoại tệ | 46.528.277 | - | 46.528.277 | 33.973.525 | - | 33.973.525 |
| ▪ Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ | 235.588.057 | - | 235.588.057 | 164.548.789 | - | 164.548.789 |
| Cam kết cho vay không hủy ngang | 3.497 | - | 3.497 | 21.737 | - | 21.737 |
| Cam kết trong nghiệp vụ thư tin dụng | 1.698.436 | 64.060 | 1.634.376 | 742.959 | 10.101 | 732.858 |
| Bảo lãnh khác | 6.943.370 | 352.455 | 6.590.915 | 5.584.954 | 341.296 | 5.243.658 |
| Cam kết khác | 1.014.680 | - | 1.014.680 | - | - | - |
| | 338.255.458 | 416.515 | 337.838.943 | 238.759.486 | 351.397 | 238.408.089 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
 Tầng 1,2,3, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu
 Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(b) Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

| | 31/12/2024 | 31/12/2023 |
|-------------------------------|-------------------|-------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Lãi cho vay chưa thu được | 1.127.558 | 884.733 |
| Lãi chứng khoán chưa thu được | 133.573 | 133.573 |
| Phí phải thu chưa thu được | 1.135 | 449 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 1.262.266 | 1.018.755 |
| | <hr/> | <hr/> |

(c) Nợ khó đòi đã xử lý

| | 31/12/2024 | 31/12/2023 |
|---|-------------------|-------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi | 3.525.863 | 3.831.934 |
| Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi | 4.099.848 | 4.267.570 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 7.625.711 | 8.099.504 |
| | <hr/> | <hr/> |

(d) Tài sản và chứng từ khác

| | 31/12/2024 | 31/12/2023 |
|--|-------------------|-------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Tài sản khác giữ hộ | 7.977.949 | 6.794.284 |
| Tài sản đảm bảo nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý | 34.389 | 34.389 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 8.012.338 | 6.828.673 |
| | <hr/> | <hr/> |

PHỤ LỤC
 HẠ
 PHỤ

40. Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm và trong năm như sau:

| Số dư cuối năm/năm | 31/12/2024 Triệu VND Phải thu/(Phải trả) | 31/12/2023 Triệu VND Phải thu/(Phải trả) |
|--|--|--|
| Công ty con – ABBA | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn | (677) | (7.303) |
| Ngân hàng góp vốn | 260.000 | 260.000 |
| Phải thu cổ tức | 191.595 | 122.256 |
| Ngân hàng đặt cọc mua bất động sản | - | 144.000 |
| Lãi dự chi tiền gửi | - | (241) |
| Công ty con – ABBAS | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn | (9.789) | (12.465) |
| Lãi dự chi tiền gửi | (2) | (44) |
| Phải trả phí dịch vụ bảo vệ | (4.917) | (4.758) |
| Cổ đông lớn và bên liên quan với cổ đông lớn | | |
| Tập đoàn Geleximco – Công ty CP | | |
| Tiền gửi không kỳ hạn | (607) | (167) |
| Phải thu tiền bán cổ phiếu ABS | 35.855 | 35.855 |
| Vốn góp tại Ngân hàng | (1.322.643) | (1.322.643) |
| Đặt cọc thuê văn phòng | 7.437 | 7.437 |
| Malayan Banking Berhad | | |
| Tiền gửi không kỳ hạn | (1.406) | (1.219) |
| Vốn góp tại Ngân hàng | (1.696.836) | (1.696.836) |
| Ngân hàng gửi tiền | 6 | 2.206 |
| Các công ty liên quan của Tập đoàn Geleximco – Công ty CP | | |
| Dư nợ vay tại Ngân hàng | 350.000 | 320.000 |
| Lãi dự thu từ các khoản vay tại Ngân hàng | 333 | 184 |
| Tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn tại Ngân hàng | (2.110.150) | (2.470.844) |
| Lãi dự chi tiền gửi | (255) | (4.641) |
| Các bên liên quan khác | | |
| Hội đồng quản trị | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn | (114.474) | (66.751) |
| Lãi dự chi tiền gửi | (383) | (133) |
| Ban Kiểm soát | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn | (4.249) | (17.671) |
| Lãi dự chi tiền gửi | (59) | (58) |
| Ban Điều hành | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn | (9.603) | (9.992) |
| Lãi dự chi tiền gửi | (8) | (1.264) |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Tầng 1,2,3, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

| Giao dịch phát sinh trong năm | 2024 Triệu VND | 2023 Triệu VND |
|--|-------------------|-------------------|
| Công ty con – ABBA | | |
| Nhận tiền gửi không kỳ hạn | 781.101 | 481.036 |
| Rút tiền gửi không kỳ hạn | (781.577) | (481.043) |
| Nhận tiền gửi có kỳ hạn | 248 | 94.993 |
| Rút tiền gửi có kỳ hạn | (6.398) | (93.443) |
| Trả lãi tiền gửi | (15) | (356) |
| Thu nhập từ chia cổ tức | 69.339 | 5.044 |
| Đặt cọc mua bất động sản | - | 144.000 |
| Thu nhập khác từ chi phí vốn | 4.175 | 1.996 |
| Chi phí dịch vụ kiểm ngân điện lực | 924 | 1.035 |
| Công ty con – ABBAS | | |
| Nhận tiền gửi không kỳ hạn | 82.278 | 93.691 |
| Rút tiền gửi không kỳ hạn | (80.088) | (94.660) |
| Nhận tiền gửi có kỳ hạn | 6.148 | 9.375 |
| Rút tiền gửi có kỳ hạn | (11.013) | (2.510) |
| Chi phí dịch vụ bảo vệ | (53.654) | (37.491) |
| Trả lãi tiền gửi | (115) | (103) |
| Các cổ đông lớn và các bên liên quan với cổ đông lớn | | |
| Tập đoàn Geleximco – Công ty CP | | |
| Nhận tiền gửi không kỳ hạn | 117.617 | 588.556 |
| Rút tiền gửi không kỳ hạn | (117.177) | (588.556) |
| Chi phí thuê văn phòng | 31.394 | - |
| Malayan Banking Berhad | | |
| Nhận tiền gửi không kỳ hạn | 88.604 | 94.902 |
| Rút tiền gửi không kỳ hạn | (88.417) | (100.945) |
| Ngân hàng gửi tiền gửi không kỳ hạn | 2.201 | - |
| Ngân hàng rút tiền gửi không kỳ hạn | (1) | (1) |
| Thu lãi tiền gửi | 384 | 1.069 |
| Trả lãi tiền gửi | (4) | (2) |
| Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | 537 | 17.068 |
| Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | (3.374) | (336) |
| Các công ty liên quan của Tập đoàn Geleximco – Công ty CP | | |
| Giải ngân cho vay | (699.900) | (1.623.000) |
| Thu hồi nợ cho vay | 669.900 | 1.653.000 |
| Thu nhập lãi cho vay | 13.130 | 8.716 |
| Nhận tiền gửi không kỳ hạn | 70.358.935 | 16.111.605 |
| Rút tiền gửi không kỳ hạn | (71.089.026) | (15.219.972) |
| Nhận tiền gửi có kỳ hạn | 3.844.332 | 3.766.232 |
| Rút tiền gửi có kỳ hạn | (3.810.449) | (2.314.892) |
| Trả lãi tiền gửi | (14.377) | (5.706) |



Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Tầng 1,2,3, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

| Giao dịch phát sinh trong năm | 2024 Triệu VND | 2023 Triệu VND |
|--|-------------------|-------------------|
| Các bên liên quan khác | | |
| Hội đồng Quản trị | | |
| Nhận tiền gửi không kỳ hạn | 414.610 | 163.793 |
| Rút tiền gửi không kỳ hạn | (422.066) | (153.873) |
| Rút tiền gửi có kỳ hạn | (2.100) | - |
| Nhận tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn | 29.876 | - |
| Rút tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn | (28.666) | (137.449) |
| Trả lãi tiền gửi | (857) | (542) |
| Thù lao trả cho các Thành viên Hội đồng Quản trị | (20.947) | (21.118) |
| Ban Kiểm soát | | |
| Nhận tiền gửi không kỳ hạn | 81.119 | 12.110 |
| Rút tiền gửi không kỳ hạn | (81.251) | (12.166) |
| Nhận tiền gửi có kỳ hạn | 293 | 602 |
| Rút tiền gửi có kỳ hạn | (288) | (657) |
| Nhận tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn | 4.655 | 38 |
| Rút tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn | (11.057) | (409) |
| Trả lãi tiền gửi | (217) | (502) |
| Thù lao trả cho Ban Kiểm soát | (5.125) | (4.332) |
| Ban Điều hành | | |
| Nhận tiền gửi không kỳ hạn | 53.236 | 47.557 |
| Rút tiền gửi không kỳ hạn | (54.187) | (46.425) |
| Nhận tiền gửi có kỳ hạn | 4.385 | 10.709 |
| Rút tiền gửi có kỳ hạn | (4.262) | (11.902) |
| Nhận tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn | 740 | 364 |
| Rút tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn | - | (5.385) |
| Trả lãi tiền gửi | (45) | (505) |
| Tiền lương và phụ cấp trả cho Ban Điều hành | (27.099) | (34.050) |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Tầng 1,2,3, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Chi tiết thù lao, lương thưởng và phụ cấp của các thành viên quản lý chủ chốt

| | | 2024 | 2023 |
|-------------------------------------|-----------------------------|------------------|------------------|
| | Chức vụ | Triệu VND | Triệu VND |
| Thành viên Hội đồng quản trị | | 20.947 | 20.916 |
| Ông Đào Mạnh Kháng | Chủ tịch | 5.932 | 6.575 |
| Ông Vũ Văn Tiền | Phó Chủ tịch | 6.140 | 6.156 |
| Ông John Chong Eng Chuan | Thành viên | 1.702 | 1.135 |
| Ông Foong Seong Yew | Thành viên | 1.702 | 1.135 |
| Ông Nguyễn Danh Lương | Thành viên | 1.943 | 1.929 |
| Ông Trần Bá Vinh | Thành viên độc lập | 1.852 | 1.221 |
| Bà Đỗ Thị Nhung | Thành viên độc lập | 1.676 | 1.116 |
| Ông Lưu Văn Sáu | Thành viên độc lập | - | 547 |
| Ông Soon Su Long | Thành viên | - | 547 |
| Ông Jason Lim Tsu Yang | Thành viên | - | 555 |
| Ban Kiểm soát | | 5.125 | 4.240 |
| Bà Nguyễn Thị Hạnh Tâm | Trưởng Ban | 2.400 | 2.400 |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Thái | Thành viên bán chuyên trách | 1.225 | 1.240 |
| Ông Nguyễn Hồng Quang | Thành viên chuyên trách | 1.350 | - |
| Bà Phạm Thị Hằng | Thành viên chuyên trách | 150 | 600 |
| Tổng Giám đốc | | 6.050 | 4.050 |
| Ông Phạm Duy Hiếu | Quyền Tổng Giám đốc | 6.050 | 1.250 |
| Bà Lê Thị Bích Phượng | Quyền Tổng Giám đốc | - | 2.800 |

41. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

| | Trong nước Triệu VND | Ngoài nước Triệu VND | Tổng cộng Triệu VND |
|--|-------------------------|-------------------------|------------------------|
| Tiền gửi tại NHNNVN | 2.669.746 | - | 2.669.746 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác | 43.938.602 | 388.325 | 44.326.927 |
| Chứng khoán kinh doanh và đầu tư – gộp | 21.940.665 | - | 21.940.665 |
| Cho vay khách hàng – gộp | 98.737.871 | 305 | 98.738.176 |
| Hoạt động mua nợ – gộp | 6.239.861 | - | 6.239.861 |
| Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNNVN | 3.732.769 | - | 3.732.769 |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | 45.897.827 | 33.012 | 45.930.839 |
| Tiền gửi của khách hàng | 90.409.094 | 320.493 | 90.729.587 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | 381.690 | - | 381.690 |
| Nợ tiềm tàng và các cam kết tín dụng | 9.659.983 | - | 9.659.983 |



42. Quản lý rủi ro tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng, nhưng được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và mỗi cá nhân trong Ngân hàng có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Ngân hàng cũng chịu rủi ro hoạt động.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Ngân hàng.

Cơ cấu quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị là những người chịu trách nhiệm cho việc phát hiện và kiểm soát các rủi ro. Tuy nhiên, từng thành viên riêng biệt sẽ chịu trách nhiệm cho việc theo dõi và quản lý các rủi ro.

Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị là những người chịu trách nhiệm giám sát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng.

Ủy ban Quản lý rủi ro

Ủy ban Quản lý rủi ro tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền của Hội đồng Quản trị liên quan đến quản lý rủi ro trong hoạt động Ngân hàng.

Ủy ban Quản lý rủi ro phân tích, đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng trước những nguy cơ, tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như dài hạn.

Ủy ban Quản lý rủi ro xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình, chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Ngân hàng để đưa các khuyến nghị, đề xuất đối với Hội đồng Quản trị về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.

Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát chịu trách nhiệm kiểm soát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng.

Kiểm toán nội bộ

Theo kế hoạch kiểm toán nội bộ hàng năm, các quy trình hoạt động của Ngân hàng sẽ được kiểm toán bởi bộ phận kiểm toán nội bộ nhằm kiểm tra tính đầy đủ và tính tuân thủ của các thủ tục. Kiểm toán nội bộ thảo luận kết quả đánh giá với Ban Điều hành và báo cáo những phát hiện và đề xuất lên Ban Kiểm soát.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Tầng 1,2,3, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro

Rủi ro của Ngân hàng được đo lường bằng cách sử dụng phương pháp phản ánh cả những tổn thất dự đoán được gần như phát sinh trong các trường hợp thông thường và những tổn thất không dự đoán được mà chỉ là những ước tính những tổn thất thực tế sau cùng dựa trên những mô hình thống kê.

Việc theo dõi và quản lý rủi ro chủ yếu được thực hiện dựa trên những hạn mức được thiết lập bởi Ngân hàng và tuân thủ các quy định an toàn của NHNNVN. Những hạn mức này phản ánh chiến lược kinh doanh và môi trường thị trường của Ngân hàng cũng như mức độ rủi ro mà Ngân hàng sẵn sàng chấp nhận.

Các thông tin kết hợp từ hoạt động kinh doanh được kiểm tra và xử lý để nhằm phân tích, kiểm soát và phát hiện sớm hơn các rủi ro. Thông tin này được trình bày và giải thích cho Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và các trưởng phòng ban. Báo cáo bao gồm tổng mức rủi ro tín dụng, dự báo hệ thống lượng hóa rủi ro tín dụng, các ngoại lệ hạn mức, các chỉ số thanh khoản và thay đổi hồ sơ rủi ro. Ban Điều hành sẽ đánh giá tính thích hợp của việc lập dự phòng cho những tổn thất tín dụng hàng quý. Ban Điều hành sẽ nhận được báo cáo tổng hợp mỗi quý cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết cho việc đánh giá và đưa ra kết luận về rủi ro của Ngân hàng.

Đối với tất cả các cấp trong Ngân hàng, các báo cáo rủi ro cụ thể sẽ được lập và phân phối nhằm đảm bảo rằng tất cả các phòng ban kinh doanh đều cập nhật tất cả các thông tin cần thiết một cách đầy đủ và kịp thời.

Giảm thiểu rủi ro

Ngân hàng đã chủ động sử dụng các tài sản thế chấp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Mức tập trung rủi ro

Sự tập trung rủi ro phát sinh khi một số lượng lớn các khách hàng của Ngân hàng cùng liên quan đến một hoạt động kinh doanh, hoặc các hoạt động kinh doanh cùng trên một khu vực địa lý, hoặc có cùng các đặc điểm kinh tế là những yếu tố có thể ảnh hưởng đến nghĩa vụ thanh toán hoặc quyền lợi được thanh toán của nhóm khách hàng khi nghĩa vụ đến hạn do ảnh hưởng của các thay đổi về kinh tế, chính trị hoặc các yếu tố khác.

Những mức độ tập trung trên phản ánh các mức độ nhạy cảm của hoạt động Ngân hàng đối với sự phát triển của một khu vực địa lý hoặc ngành nghề nhất định nào đó.

Để có thể giảm thiểu các rủi ro tập trung, Ngân hàng đã có các chính sách và thủ tục cần thiết bao gồm các hướng dẫn cụ thể nhằm đa dạng hóa các danh mục hoạt động. Theo đó mức độ tập trung rủi ro tín dụng sẽ được kiểm soát và quản lý. Ngân hàng cũng áp dụng các biện pháp phòng tránh rủi ro có chọn lọc đối với các ngành nghề và các yếu tố liên quan khác.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề, và bằng cách giám sát các rủi ro theo những hạn mức đó.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về mức độ tin cậy của khách hàng, bao gồm cả việc rà soát tài sản đảm bảo thường xuyên. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa của Ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, không tính đến tài sản bảo đảm, bao gồm:

| | 31/12/2024 | 31/12/2023 |
|--|-------------------|-------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Các khoản cho vay và phải thu | | |
| Tiền gửi tại NHNNVN | 2.669.746 | 3.167.848 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (i) | 44.326.927 | 36.270.128 |
| Cho vay khách hàng – gộp (ii) | 98.738.176 | 98.107.189 |
| Hoạt động mua nợ – gộp (iii) | 6.239.861 | 965.000 |
| Chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán – gộp (iv) | 17.764.822 | 15.370.269 |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – gộp (iv) | 4.173.443 | 3.275.068 |
| Tài sản Có khác – gộp | 2.298.878 | 2.650.205 |
| | 176.211.853 | 159.805.707 |
| Các cam kết tín dụng – gộp | | |
| Cam kết cho vay không hủy ngang | 3.497 | 21.737 |
| Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng | 1.698.436 | 742.959 |
| Bảo lãnh khác | 6.943.370 | 5.584.954 |
| Cam kết khác | 1.014.680 | - |
| | 9.659.983 | 6.349.650 |
| | 185.871.836 | 166.155.357 |

(i) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác của Ngân hàng chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu được giao dịch tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Điều hành Ngân hàng không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi và cho vay này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Ngân hàng.

(ii) Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu là từ các khách hàng có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Ngân hàng.

Bảng phân tích tuổi nợ của các khoản cho vay khách hàng đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

| Ngày 31 tháng 12 năm 2024 | Quá hạn | | | | | Tổng Triệu VND |
|------------------------------|-----------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------|
| | Từ 10 đến 90 ngày Triệu VND | Từ 91 đến 180 ngày Triệu VND | Từ 181 đến 360 ngày Triệu VND | Trên 360 ngày Triệu VND | Trên 360 ngày Triệu VND | |
| Các khoản cho vay | | | | | | |
| Cho vay khách hàng – gộp | 404.241 | 50.320 | 56.092 | 219.530 | 730.183 | |

Bảng phân tích tuổi nợ của các khoản cho vay khách hàng đã quá hạn và bị giảm giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

| Ngày 31 tháng 12 năm 2024 | Quá hạn | | | | | Tổng Triệu VND |
|------------------------------|-----------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------|
| | Từ 10 đến 90 ngày Triệu VND | Từ 91 đến 180 ngày Triệu VND | Từ 181 đến 360 ngày Triệu VND | Trên 360 ngày Triệu VND | Trên 360 ngày Triệu VND | |
| Các khoản cho vay | | | | | | |
| Cho vay khách hàng – gộp | 1.576.603 | 518.687 | 865.489 | 1.439.569 | 4.400.348 | |

Xem chi tiết các loại và giá trị của tài sản bảo đảm trong Thuyết minh 38. Ngân hàng chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản bảo đảm cho tài sản tài chính đã quá hạn và bị giảm giá để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng, vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các tài sản bảo đảm này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan chưa có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các tài sản bảo đảm này có thể khác với giá trị ghi sổ của các tài sản bảo đảm này.

(iii) Mua nợ

Các khoản mua nợ là các khoản vay được phân loại nhóm I và Ban Điều hành Ngân hàng cho rằng không có tổn thất tài chính trọng yếu nào có thể phát sinh từ các khoản mua nợ này.

(iv) Chứng khoán đầu tư

Ngân hàng giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào trái phiếu Chính phủ, trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành, trái phiếu của các tổ chức kinh tế danh tiếng trên thị trường hoặc niêm yết trên thị trường chứng khoán, Ban Điều hành Ngân hàng cho rằng sẽ không có tổn thất tài chính trọng yếu nào có thể phát sinh từ các chứng khoán đầu tư này.



(c) **Rủi ro thị trường**

(i) **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất phát sinh do có những thay đổi về lãi suất ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính. Ngân hàng sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định. Ngân hàng quản lý rủi ro này thông qua việc cân đối ngày xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền mặt; chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư - chứng khoán vốn và trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành; các công cụ tài chính phái sinh; góp vốn, đầu tư dài hạn và các tài sản khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Có khác) và các khoản nợ khác được phân loại vào khoản mục không chịu lãi;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại vào khoản mục đến một tháng;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư - chứng khoán nợ (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng của từng loại chứng khoán;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá.

Bảng sau trình bày tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn ngắn hơn giữa kỳ định giá lại lãi suất hoặc ngày đáo hạn hợp đồng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

111
ÔN
NH
P
LIỀ

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 | | Không chịu lãi | Đến 1 tháng | Từ trên 1 tháng đến 3 tháng | Từ trên 3 tháng đến 6 tháng | Từ trên 6 tháng đến 12 tháng | Từ trên 1 năm đến 5 năm | Tổng |
|--|------------------|-------------------|---------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------|--------------------|
| Quá hạn Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| Tài sản | - | 315.917 | - | - | - | - | - | 315.917 |
| Tiền mặt | - | - | 2.669.746 | - | - | - | - | 2.669.746 |
| Tiền gửi tại NHNNVN | - | - | 40.002.127 | 4.324.800 | - | - | - | 44.326.927 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - góp | - | - | 11.661.120 | 81.946.525 | - | - | - | 98.738.176 |
| Cho vay khách hàng - góp | 5.130.531 | - | 1.088.811 | 5.151.050 | - | - | - | 6.239.861 |
| Hoạt động mua nợ - góp | - | - | - | - | - | - | 9.464.990 | 21.940.665 |
| Chứng khoán đầu tư - góp | 150.000 | 4.025.843 | - | - | 1.439.991 | 6.859.841 | - | 318.791 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn | - | 318.791 | - | - | - | - | - | 1.067.014 |
| Tài sản cố định | - | 1.067.014 | - | - | - | - | - | 3.978.182 |
| Tài sản Có khác - góp | - | 3.978.182 | - | - | - | - | - | - |
| Tổng tài sản (1) | 5.280.531 | 9.705.747 | 55.421.804 | 91.422.375 | - | 1.439.991 | 6.859.841 | 179.595.279 |
| Nợ phải trả | | | | | | | | |
| Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNNVN | - | - | 3.732.769 | - | - | - | - | 3.732.769 |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | - | - | 38.929.071 | 6.589.075 | 317.900 | 25.134 | 69.659 | 45.930.839 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | 22.104.550 | 24.785.398 | 25.539.811 | 15.894.045 | 2.391.137 | 90.729.587 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | - | 381.690 | - | - | - | - | - | 381.690 |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | - | - | 52 | 222 | - | 2.951 | 6.139 | 9.364 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | - | 120.000 | 4.610.000 | 9.100.000 | 5.400.000 | 19.230.000 |
| Các khoản nợ khác | - | 2.668.329 | - | - | - | - | - | 2.668.329 |
| Tổng nợ phải trả (2) | - | 3.050.019 | 64.766.442 | 31.494.695 | 30.467.711 | 25.022.130 | 7.866.935 | 162.682.578 |
| Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng [(3)-(1)-(2)] | 5.280.531 | 6.655.728 | (9.344.638) | 59.927.680 | (30.467.711) | (23.582.139) | (1.007.094) | 16.912.701 |
| Mức cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với Lãi suất của các Tài sản và công nợ - ròng (4) | - | - | 1.014.680 | - | - | - | - | 1.014.680 |
| Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng [(5)-(3)-(4)] | 5.280.531 | 6.655.728 | (10.359.318) | 59.927.680 | (30.467.711) | (23.582.139) | (1.007.094) | 15.898.021 |

Bảng dưới đây thể hiện lãi suất thực tế bình quân kỳ của những công cụ tài chính chịu lãi với thời hạn và đơn vị tiền tệ khác nhau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

| Tài sản | Quá hạn | Không chịu lãi | Dưới 1 tháng | Từ 1 đến 3 tháng | Từ trên 3 đến 6 tháng | Từ trên 6 đến 12 tháng | Từ trên 1 đến 5 năm | Trên 5 năm |
|---|-------------|----------------|--------------|------------------|-----------------------|------------------------|---------------------|-------------|
| Tài sản | | | | | | | | |
| Tiền gửi tại NHNNVN | | | | | | | | |
| ▪ VND | (*) | (*) | 0,00% | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) |
| ▪ Ngoại tệ | (*) | (*) | 0,00% | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác | | | | | | | | |
| ▪ VND | (*) | (*) | 3,80%-5,30% | 4,30%-5,55% | (*) | (*) | (*) | (*) |
| ▪ Ngoại tệ | (*) | (*) | 4,50% | 4,50%-5,10% | (*) | (*) | (*) | (*) |
| Cho vay khách hàng | | | | | | | | |
| ▪ VND | 0% - 31,49% | (*) | 0% - 29,4% | 0% - 29,4% | (*) | (*) | (*) | (*) |
| ▪ Ngoại tệ | (*) | (*) | 4,5% - 7,3% | 4,5% - 8,3% | (*) | (*) | (*) | (*) |
| Hoạt động mua nợ | | | | | | | | |
| ▪ VND | (*) | (*) | 6,8% | 7,1% - 9,0% | (*) | (*) | (*) | (*) |
| ▪ Ngoại tệ | (*) | (*) | (*) | 5,4% | (*) | (*) | (*) | (*) |
| Chứng khoán đầu tư | | | | | | | | |
| ▪ VND | 8,90% | (*) | (*) | (*) | (*) | 5,60% | 1,50%-13,10% | 2,00%-9,10% |
| Nợ phải trả | | | | | | | | |
| Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNNVN | | | | | | | | |
| ▪ VND | (*) | (*) | 4,00% | (*) | (*) | (*) | (*) | (*) |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | | | | | | | | |
| ▪ VND | (*) | (*) | 2,50%-5,35% | 4,40%-5,55% | 5,30%-5,69% | 6,17%-6,22% | 4,32% | 4,32% |
| ▪ Ngoại tệ | (*) | (*) | 4,50% | 4,50%-5,05% | 5,12%-5,71% | 6,14% | (*) | (*) |
| Tiền gửi của khách hàng | | | | | | | | |
| ▪ VND | (*) | (*) | 0,20%-7,20% | 0,50%-4,75% | 2,30%-6,30% | 3,00%-6,60% | 3,00%-9,70% | 0,20%-9,30% |
| ▪ Ngoại tệ | (*) | (*) | 0,00% | 0,00% | 0,00% | 0,00% | 0,00% | 0,00% |
| Phát hành giấy tờ có giá | | | | | | | | |
| ▪ VND | (*) | (*) | (*) | 5,15% | 5,10%-5,80% | 5,10%-6,00% | 5,50%-8,00% | 0,00% |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | | | | | | | | |
| ▪ VND | (*) | (*) | 0,00% | 3,48% | 0,00% | 3,48% | 3,48% | 0,00% |

(*) Không áp dụng.

Lãi suất thực tế tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 được trình bày dựa trên lãi suất thực tế theo kỳ hạn hợp đồng.



Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Tầng 1,2,3, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(ii) **Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD, EUR và các loại ngoại tệ khác. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Sau đây là những tỷ giá hối đoái chính được Ngân hàng áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

| | Tỷ giá hối đoái tại ngày | |
|---------|--------------------------|------------|
| | 31/12/2024 | 31/12/2023 |
| USD/VND | 25.490 | 24.250 |
| EUR/VND | 26.578 | 26.895 |
| GBP/VND | 31.993 | 30.885 |
| CHF/VND | 28.247 | 28.797 |
| SGD/VND | 18.763 | 18.392 |
| CAD/VND | 17.763 | 18.341 |
| AUD/VND | 15.870 | 16.578 |
| NZD/VND | 14.379 | 15.390 |
| HKD/VND | 3.283 | 3.106 |
| JPY/VND | 163 | 171 |

11
ĐN
THIẾ
PI
TÊN

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Tầng 1,2,3, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân loại tài sản và nợ phải trả theo loại tiền đã được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 | USD Triệu VND | EUR Triệu VND | Tiền tệ khác Triệu VND | Tổng Triệu VND |
|---|-------------------|------------------|------------------------------|-------------------|
| Tài sản | | | | |
| Tiền mặt | 7.104 | 398 | 439 | 7.941 |
| Tiền gửi tại NHNNVN | 83.477 | 74 | - | 83.551 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác | 9.840.236 | 29.355 | 35.939 | 9.905.530 |
| Cho vay khách hàng – gộp | 1.606.403 | 320.366 | - | 1.926.769 |
| Hoạt động mua nợ – gộp | 80.122 | - | - | 80.122 |
| Tài sản Có khác – gộp | 111.355 | 364 | - | 111.719 |
| Tổng tài sản (1) | 11.728.697 | 350.557 | 36.378 | 12.115.632 |
| Nợ phải trả | | | | |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | 9.589.829 | 50 | 21 | 9.589.900 |
| Tiền gửi của khách hàng | 982.190 | 15.552 | 26.633 | 1.024.375 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | 6.046 | 332.225 | - | 338.271 |
| Các khoản nợ khác | 47.204 | 142 | 917 | 48.263 |
| Tổng nợ phải trả (2) | 10.625.269 | 347.969 | 27.571 | 11.000.809 |
| Trạng thái tiền tệ nội bảng [(3)=(1)-(2)] | 1.103.428 | 2.588 | 8.807 | 1.114.823 |
| Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4) | 707.064 | - | 1.558 | 708.622 |
| Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)] | 1.810.492 | 2.588 | 10.365 | 1.823.445 |

Dưới đây là bảng phân tích tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

| Ngày 31 tháng 12 năm 2024 | Ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế Triệu VND Tăng |
|---------------------------|--|
| USD (mạnh lên 5%) | 69.215 |

Biến động ngược lại của tỉ giá giữa USD và VND có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận thuần của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

(iii) **Rủi ro về giá thị trường**

Rủi ro về giá thị trường là rủi ro mà giá trị thị trường của chứng khoán giảm do việc thay đổi giá trị của các chứng khoán riêng lẻ. Rủi ro về giá thị trường của chứng khoán phát sinh từ chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán của Ngân hàng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, ảnh hưởng rủi ro về giá chứng khoán của Ngân hàng là không đáng kể do Ngân hàng nắm giữ danh mục chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán đã niêm yết không đáng kể tại ngày báo cáo.

(d) **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng, đồng thời Ngân hàng có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng đến ngày thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại vào tiền gửi thanh toán đến hạn trong một (1) tháng, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- Thời gian đến hạn của chứng khoán kinh doanh được phân vào thời hạn đến một (1) tháng do tính thanh khoản cao của loại chứng khoán này, chứng khoán đầu tư - chứng khoán nợ được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- Thời gian đến hạn của nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro; phát hành giấy tờ có giá; các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư, góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm (5) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác; các công cụ tài chính phái sinh, các khoản nợ tài chính khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Bảng bên dưới trình bày phân tích các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo từng nhóm dựa trên thời gian còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày đáo hạn. Thời gian đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác với các thời hạn trong hợp đồng dựa trên phụ lục hợp đồng nếu có.



Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Tầng 1,2,3, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 | Quá hạn | | | Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND | Trong hạn Từ trên 3 đến 12 tháng Triệu VND | Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND | Trên 5 năm Triệu VND | Tổng Triệu VND |
|--|---------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------------------------|---|-------------------------------------|-------------------------|--------------------|
| | Trên 3 tháng Triệu VND | Đến 3 tháng Triệu VND | Đến 1 tháng Triệu VND | | | | | |
| Tài sản | | | | | | | | |
| Tiền mặt | - | - | 315.917 | - | - | - | - | 315.917 |
| Tiền gửi tại NHNNVN | - | - | 2.669.746 | - | - | - | - | 2.669.746 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp | - | - | 40.002.127 | 4.324.800 | - | - | - | 44.326.927 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản tài sản tài chính khác | - | - | 57.662 | - | - | - | - | 57.662 |
| Cho vay khách hàng – gộp | 3.691.212 | 1.439.319 | 4.749.033 | 13.683.193 | 38.342.805 | 20.133.321 | 16.699.293 | 98.738.176 |
| Hoạt động mua nợ – gộp | - | - | 1.088.810 | 2.937.927 | 303.124 | - | 1.910.000 | 6.239.861 |
| Chứng khoán đầu tư – gộp | 150.000 | - | - | - | 1.439.991 | 10.883.284 | 9.467.390 | 21.940.665 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn | - | - | - | - | - | - | 318.791 | 318.791 |
| Tài sản cố định | - | - | - | 211 | 4.007 | 135.919 | 926.877 | 1.067.014 |
| Tài sản Có khác – gộp | 248.046 | - | 1.439.852 | 441.351 | 1.113.047 | 735.886 | - | 3.978.182 |
| Tổng tài sản (1) | 4.089.258 | 1.439.319 | 50.323.147 | 21.387.482 | 41.202.974 | 31.888.410 | 29.322.351 | 179.652.941 |
| Nợ phải trả | | | | | | | | |
| Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNNVN | - | - | 3.732.769 | - | - | - | - | 3.732.769 |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | - | - | 38.929.071 | 6.589.075 | 343.034 | 69.659 | - | 45.930.839 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | 22.104.550 | 24.785.398 | 41.433.856 | 2.391.137 | 14.646 | 90.729.587 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | - | - | - | 278.139 | 161.213 | - | - | 439.352 |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | - | - | 52 | 222 | 2.951 | 6.139 | - | 9.364 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | - | 120.000 | 13.710.000 | 5.400.000 | - | 19.230.000 |
| Các khoản nợ khác | - | - | 2.668.329 | - | - | - | - | 2.668.329 |
| Tổng nợ phải trả (2) | - | - | 67.434.771 | 31.772.834 | 55.651.054 | 7.866.935 | 14.646 | 162.740.240 |
| Mức chênh thanh khoản ròng [(3)=(1)-(2)] | 4.089.258 | 1.439.319 | (17.111.624) | (10.385.352) | (14.448.080) | 24.021.475 | 29.307.705 | 16.912.701 |

(e) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý là giá trị được xác định phù hợp với giá thị trường, có thể nhận được khi bán một tài sản hoặc chuyển nhượng một khoản nợ phải trả tại thời điểm xác định giá trị.

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

| | 31/12/2024 | | 31/12/2023 | |
|--|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | Giá trị ghi sổ Triệu VND | Giá trị hợp lý Triệu VND | Giá trị ghi sổ Triệu VND | Giá trị hợp lý Triệu VND |
| <i>Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động</i> | | | | |
| - Chứng khoán kinh doanh | - | - | 782.693 | 782.693 |
| <i>Được phân loại là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:</i> | | | | |
| - Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành – thuần | - | (*) | 519.954 | (*) |
| - Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành – thuần | 3.195.199 | (*) | 2.533.056 | (*) |
| <i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i> | | | | |
| - Tiền mặt | 315.917 | 315.917 | 503.043 | 503.043 |
| - Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 2.669.746 | 2.669.746 | 3.167.848 | 3.167.848 |
| - Tiền gửi và cho vay các TCTD khác | 44.326.927 | 44.326.927 | 36.270.128 | 36.270.128 |
| - Cho vay khách hàng – thuần | 97.032.286 | (*) | 96.781.614 | (*) |
| - Hoạt động mua nợ – thuần | 6.193.062 | | 957.762 | (*) |
| - Tài sản Có khác – thuần | 2.093.953 | (*) | 2.460.741 | (*) |
| <i>Được phân loại là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán:</i> | | | | |
| - Trái phiếu chính phủ | 9.358.210 | (*) | 8.988.566 | (*) |
| - Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành | 3.435.721 | (*) | 3.559.950 | (*) |
| - Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành | 4.970.891 | (*) | 2.821.753 | (*) |
| - Cổ phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành – chưa niêm yết | 2.400 | (*) | 2.400 | (*) |
| - Góp vốn, đầu tư dài hạn | 318.791 | (*) | 318.791 | (*) |

| | 31/12/2024 | | 31/12/2023 | |
|--|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| | Giá trị ghi sổ Triệu VND | Giá trị hợp lý Triệu VND | Giá trị ghi sổ Triệu VND | Giá trị hợp lý Triệu VND |
| <i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i> | | | | |
| - Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN | (3.732.769) | (*) | - | (*) |
| - Tiền gửi và vay các TCTD khác | (45.930.838) | (*) | (29.041.487) | (*) |
| - Tiền gửi của khách hàng | (90.729.587) | (*) | (100.054.059) | (*) |
| - Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | (381.690) | (*) | (265.268) | (*) |
| - Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | (9.364) | (*) | (26.613) | (*) |
| - Phát hành giấy tờ có giá | (19.230.000) | (*) | (15.600.000) | (*) |
| - Các khoản lãi, phí phải trả | (1.736.023) | (*) | (3.139.130) | (*) |
| - Các khoản phải trả và công nợ khác | (767.851) | (*) | (410.303) | (*) |

(*) Ngân hàng chưa xác định được giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan chưa có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

43. Cam kết thuê

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

| | 31/12/2024 Triệu VND | 31/12/2023 Triệu VND |
|------------------|-------------------------|-------------------------|
| Đến một năm | 264.196 | 274.833 |
| Trên một đến năm | 725.057 | 851.472 |
| Trên năm | 12.250 | 63.282 |
| | <u>1.001.503</u> | <u>1.189.587</u> |

Ngày 28 tháng 3 năm 2025

Người lập



Nguyễn Công Anh
Trưởng phòng Kế toán tổng hợp

Người phê duyệt



Bùi Quốc Việt
Kế toán trưởng



Phạm Duy Hiếu
Tổng Giám đốc

